

SỞ GTVT QUẢNG NGÃI
BQL CÁC DỰ ÁN ĐT&XD CTGT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐÃ THẨM ĐỊNH
Ngày tháng ... năm 2015.....

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ BỐ TRÍ ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ (ĐỢT 14)

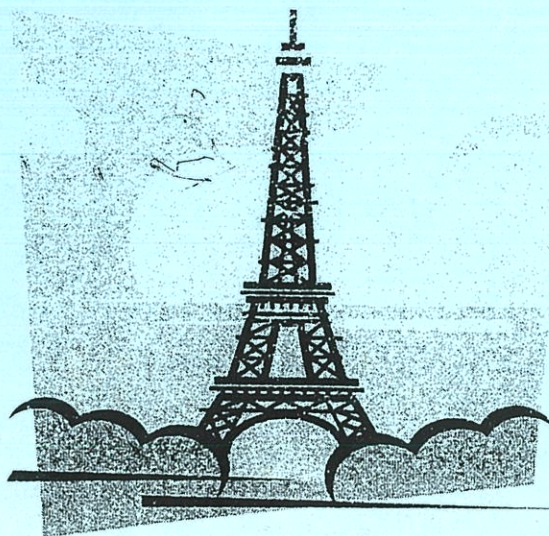
DỰ ÁN ĐẦU TƯ CẢI TẠO NÂNG CẤP QUỐC LỘ 1,
TỈNH QUẢNG NGÃI

PHÂN ĐOẠN: KM1101+317-KM1125+00

ĐỊA ĐIỂM: XÃ PHỔ KHÁNH, HUYỆN ĐỨC PHỐ

Chủ đầu tư: Sở Giao thông vận tải Quảng Ngãi

Tổ chức bồi thường: Ban Quản lý các dự án ĐT&XD CTGT Quảng Ngãi



Tháng: 9/2015

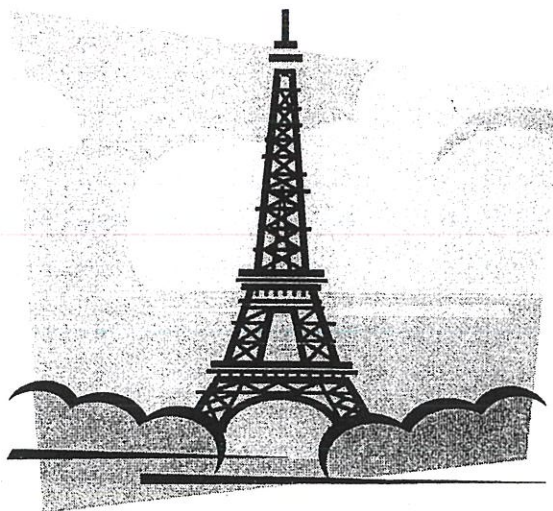
SỞ GTVT QUẢNG NGÃI
BQL CÁC DỰ ÁN ĐT&XD CTGT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN
BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ BỐ TRÍ ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ
(ĐỢT 14)

DỰ ÁN ĐẦU TƯ CẢI TẠO NÂNG CẤP QUỐC LỘ 1,
TỈNH QUẢNG NGÃI
PHÂN ĐOẠN: KM1101+317-KM1125+00
ĐỊA ĐIỂM: XÃ PHỔ KHÁNH, HUYỆN ĐỨC PHỔ

Chủ đầu tư: Sở Giao thông vận tải Quảng Ngãi
Tổ chức bồi thường: Ban Quản lý các dự án ĐT&XD CTGT Quảng Ngãi



Tháng: 9/2015

Quảng Ngãi, ngày 10 tháng 11 năm 2015

PHƯƠNG ÁN ĐỢT 14
BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ
DỰ ÁN ĐẦU TƯ, CẢI TẠO NÂNG CẤP QUỐC LỘ 1,
TỈNH QUẢNG NGÃI.
ĐỊA ĐIỂM: XÃ PHỔ KHÁNH, HUYỆN ĐỨC PHỔ

PHẦN I: PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ
GIỚI THIỆU CHUNG VÀ CĂN CỨ PHÁP LÝ

I. Giới thiệu chung

1. **Tên dự án:** Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 1, đoạn Km1092+577 ÷ Km1125, tỉnh Quảng Ngãi.

2. **Chủ đầu tư:** Sở Giao thông vận tải Quảng Ngãi.

3. **Địa điểm xây dựng:** Xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ.

4. **Căn cứ thực hiện:**

- Căn cứ Quyết định số 1352/QĐ-BGTVT ngày 22/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình mở rộng QL1 đoạn Km1092+577 ÷ Km1125, tỉnh Quảng Ngãi;

- Căn cứ Quyết định số 916/QĐ-UBND ngày 02/7/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt kế hoạch giải phóng mặt bằng Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 1 đoạn Km1092+577 ÷ Km1125, Quảng Ngãi;

- Căn cứ Thông báo số 353/TB-UBND ngày 23/9/2013 của UBND huyện Đức Phổ về việc thông báo thu hồi đất để xây dựng Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 1 đoạn Km1092+577 ÷ Km1125, tỉnh Quảng Ngãi trên địa bàn xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ;

- Căn cứ Công văn số 1255/UBND-CNXD ngày 08/4/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao Ban Quản lý các dự án đầu tư và xây dựng Công trình giao thông Quảng Ngãi thực hiện công tác bồi thường GPMB dự án Quốc lộ 1, đoạn qua địa bàn xã Phổ Cường, Phổ Khánh;

II. Căn cứ pháp lý thực hiện bồi thường, hỗ trợ, GPMB và TĐC

1. Căn cứ pháp lý

- Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

- Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

- Nghị định 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ về quy định thu tiền sử dụng đất;

- Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ về quy định bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;
- Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;
- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Quyết định số 4831/QĐ-UBND ngày 10/11/2008 của UBND huyện Đức Phổ về việc xác nhận vị trí đất nông nghiệp trên địa bàn huyện Đức Phổ;
- Quyết định số 28/QĐ-UBND ngày 23/01/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt mức giá hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp trong khu dân cư trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2014;
- Quyết định số 25/2014/QĐ-UBND ngày 06/6/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành Quy định về đơn giá bồi thường nhà, vật kiến trúc khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế, xã hội áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;
- Quyết định số 13/2015/QĐ-UBND ngày 05/3/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc Ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.
- Quyết định số 64/2014/QĐ-UBND ngày 17/12/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành quy định mật độ và đơn giá cây trồng để thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;
- Quyết định số 67/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2015-2019);
- Công văn số 1259/UBND-CN XD ngày 26/3/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc áp dụng giá đất để lập phương án bồi thường, GPMB đối với các dự án chuyển tiếp do Sở GTVT làm Chủ đầu tư;
- Công văn số 3987/UBND-CN XD ngày 07/8/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc công tác bồi thường, GPMB dự án Nâng cấp, mở rộng QL1, đoạn qua huyện Đức Phổ;
- Quyết định số 1565/QĐ-UBND ngày 07/4/2014 của UBND huyện Đức Phổ về việc phê duyệt đơn giá bồi thường cho một số hạng mục không có trong đơn giá bồi thường về nhà, vật kiến trúc theo Quyết định số 07/2012/QĐ-UBND ngày 10/4/2012 của UBND tỉnh Quảng Ngãi;

- Thông báo số 96/TB-UBND ngày 20/3/2014 của UBND huyện Đức Phổ về việc Thông báo kết luận của đồng chí Trần Em – Phó chủ tịch UBND huyện tại cuộc họp giao ban công tác bồi thường GPMB dự án đầu tư, cải tạo nâng cấp Quốc lộ 1, tỉnh Quảng Ngãi đoạn qua địa bàn huyện Đức Phổ;

- Công văn số 1734/UBND-CN XD ngày 07/5/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc vướng mắc trong công tác bồi thường, GPMB dự án QL1 đoạn qua huyện Đức Phổ;

- Quyết định số 3159/QĐ-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2014 của UBND huyện Đức Phổ về việc phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ và GPMB dự án: Đầu tư cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 1, tỉnh Quảng Ngãi; phân đoạn: Km1101+317-Km1125+00 địa điểm: xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ (đợt 4);

- Quyết định số 3160/QĐ-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2014 của UBND huyện Đức Phổ về việc phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ và GPMB dự án: Đầu tư cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 1, tỉnh Quảng Ngãi; phân đoạn: Km1101+317-Km1125+00 địa điểm: xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ (đợt 5);

- Quyết định số 4195/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2014 của UBND huyện Đức Phổ về việc phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ và GPMB dự án: Đầu tư cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 1, tỉnh Quảng Ngãi; phân đoạn: Km1101+317-Km1125+00 địa điểm: xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ (đợt 6);

- Quyết định số 4800/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2014 của UBND huyện Đức Phổ về việc phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ và GPMB dự án: Đầu tư cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 1, tỉnh Quảng Ngãi; phân đoạn: Km1101+317-Km1125+00 địa điểm: xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ (đợt 8);

- Quyết định số 7070/QĐ-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2014 của UBND huyện Đức Phổ về việc phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ và GPMB dự án: Đầu tư cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 1, tỉnh Quảng Ngãi; phân đoạn: Km1101+317-Km1125+00 địa điểm: xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ (đợt 9);

- Quyết định số 1092/QĐ-UBND ngày 16/3/2014 của UBND huyện Đức Phổ về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết 1/500 Khu tái định cư Cầu Ông Vân, xã Phổ Khánh - huyện Đức Phổ, phục vụ GPMB Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 1 đoạn Km1027 - Km1063+877 và Km1092+577 - Km1125, tỉnh Quảng Ngãi;

- Quyết định số 1231/QĐ-UBND ngày 02/4/2014 của UBND huyện Đức Phổ về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 Khu tái định cư Cây Vừng, xã Phổ Khánh - huyện Đức Phổ, phục vụ GPMB Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 1 đoạn Km1027 - Km1063+877 và Km1092+577 - Km1125, tỉnh Quảng Ngãi;

- Công văn số 2415/UBND-CN XD ngày 13/6/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về đơn giá thu tiền sử dụng đất tại các khu tái định cư phục vụ GPMB Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 1 đoạn Km1027 - Km1063+877 và Km1092+577 - Km1125, tỉnh Quảng Ngãi;

- Các Quyết định số: 245/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 và số 305/QĐ-UBND ngày 28/7/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc thu hồi một phần đất của UBND xã Phổ Khánh đang quản lý, chuyển mục đích sử dụng đất và

giao đất cho Ban Quản lý các dự án đầu tư và Xây dựng Công trình Giao thông Quảng Ngãi xây dựng các Khu tái định cư: Cây Vừng và Cầu Ông Vân, xã Phổ Khánh - huyện Đức Phổ, phục vụ GPMB Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 1 đoạn Km1027 - Km1063+877 và Km1092+577 - Km1125, tỉnh Quảng Ngãi;

- Công văn số 921/UBND-CN XD ngày 06/3/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao đất tái định cư cho các hộ dân bị ảnh hưởng bởi dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 1, đoạn qua địa bàn huyện Đức Phổ;

- Công văn số 2577/UBND-CN XD ngày 03/6/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc công tác bồi thường, GPMB dự án Nâng cấp Quốc lộ 1, đoạn qua địa bàn huyện Đức Phổ;

- Công văn số 3987/UBND-CN XD ngày 07/8/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc công tác bồi thường, GPMB dự án Nâng cấp Quốc lộ 1, đoạn qua địa bàn huyện Đức Phổ;

- Thông báo kết luận số 337/TB-UBND ngày 30/6/2015 của đồng chí Trần Em - Phó Chủ tịch UBND huyện tại cuộc họp giải quyết các tồn tại trong công tác bồi thường, GPMB dự án: Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 1 đoạn qua huyện Đức Phổ;

- Thông báo số 354/TB-UBND ngày 23/7/2015 của UBND huyện Đức Phổ về việc bổ sung, làm rõ một số nội dung tại Thông báo kết luận số 337/TB-UBND ngày 30/6/2015 của UBND huyện Đức Phổ.

Bản đồ địa chính khu đất được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi thẩm định vào ngày 21/9/2015 để làm thủ tục thu hồi đất, giao đất xây dựng Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 1 đoạn Km1092+577 ÷ Km1125+000, tỉnh Quảng Ngãi tại xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ.

- Biên bản kiểm kê, đo đạc và xác định diện tích thu hồi và tài sản bị thiệt hại bổ sung thuộc phạm vi đất thu hồi để thực hiện đầu tư cải tạo, nâng cấp QL1, tỉnh Quảng Ngãi đoạn qua xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ: Gồm các hộ:

1. Các hộ bổ sung: 03 hộ

+ Hộ ông Nguyễn Ngọc Lân

+ Hộ Võ Trung Sang và bà Bùi Thị Nhung

+ Hộ Mai Văn Nuôi và bà Nguyễn Thị Đích

2. Các hộ điều chỉnh:

+ Hộ Ông Nguyễn Tiến Nhân và bà Lê Thị Cẩm

+ Hộ Ông Nguyễn Văn Hào và bà Phạm Thị Nhi

+ Hộ Ông Võ Ngọc Ánh và bà Võ Thị Minh Tùng

+ Hộ Ông Nguyễn Văn Công và bà Lê Thị Lan.

+ Hộ Ông Phạm Bé và bà Nguyễn Thị Ngọt

+ Một số hộ điều chỉnh về loại đất đã thu hồi

Căn cứ Biên bản cuộc họp về việc xác nhận các hộ dân đủ điều kiện được bố trí tái định cư và các hộ dân có chủ trương giao đất tái định cư thuộc dự án: Đầu tư cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 1 đoạn Km1101+317-Km1125 trên địa bàn xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ (đợt 2) ngày 04 / 9 / 2015;

2. Nguyên tắc bồi thường, hỗ trợ về đất

Bồi thường về đất được thực hiện tại Điều 6, Quyết định số 13/2015/QĐ-UBND ngày 05/3/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.

2.1. Hộ ông Nguyễn Ngọc Lân và bà Nguyễn Thị Hợp

- Về đất: thửa đất số 195, tờ bản đồ số 2, diện tích 801,8 m², loại đất ONT tại KV1/VT6, diện tích thu hồi là 10,3m² đất HNK.

Thửa đất đã được cấp Giấy CNQSDĐ số CH00516 (đất ở:200m²; đất vườn:833,6m²) và được UBND xã Phổ Khánh xác nhận có nguồn gốc hình thành trước ngày 18/12/1980 (thửa đất số 455, tờ bản đồ 9, diện tích 970m² bản đồ 299, xã Phổ Khánh). Do đó, phần diện tích đất vườn thu hồi được tính bồi thường hỗ trợ như đất ở với đơn giá là 600.000đ/m².

- Về nhà cửa, vật kiến trúc: Không bị ảnh hưởng.
- Về cây cối: Không bị ảnh hưởng.
- Về hỗ trợ: Không có hỗ trợ.

2.2. Hộ Võ Trung Sang và bà Bùi Thị Nhung

- Về đất: thửa đất số 1381, tờ bản đồ số 6, diện tích thửa 86m², loại đất BHK tại vị trí 1, diện tích thu hồi là 49m² đất BHK, được bồi thường, hỗ trợ như sau:

+ Đơn giá bồi thường là 30.000đồng/m² (theo Quyết định số 67/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi). Hỗ trợ 03 lần giá đất bồi thường: 30.000x3=90.000đồng/m² (theo khoản 1 điều 23 Quyết định số 13/2015/QĐ-UBND ngày 05/3/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi).

- Về nhà cửa, vật kiến trúc: Theo xác nhận thời điểm xây dựng của UBND xã Phổ Khánh ngày 20/3/2015, các hạng mục công trình được xây trước năm 2000 nên tỷ lệ bồi thường 100% theo khoản 16 điều 26 Quyết định số 13/2015/QĐ-UBND ngày 05/3/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi; đơn giá bồi thường theo Quyết định số 25/2014/QĐ-UBND ngày 06/6/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.

- Về cây cối: áp dụng đơn giá tính bồi thường theo Quyết định số 64/2014/QĐ-UBND ngày 17/12/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.

- Về hỗ trợ: Không có hỗ trợ.

2.3. Hộ Mai Văn Nuôi và bà Nguyễn Thị Đích

- Về đất: thửa đất số 1380, tờ bản đồ số 6, diện tích thửa 46m², loại đất BHK tại vị trí 1, diện tích thu hồi là 46m² đất BHK, được bồi thường, hỗ trợ như sau:

+ Đơn giá bồi thường là 30.000đồng/m² (theo Quyết định số 67/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi). Hỗ trợ 03 lần giá đất bồi thường: 30.000x3=90.000đồng/m² (theo khoản 1 điều 23 Quyết định số 13/2015/QĐ-UBND ngày 05/3/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi).

- Về nhà cửa, vật kiến trúc: Theo xác nhận thời điểm xây dựng của UBND xã Phổ Khánh ngày 20/3/2015, các hạng mục công trình được xây năm 1996 nên tỷ lệ bồi thường 100% theo khoản 16 điều 26 Quyết định số 13/2015/QĐ-UBND ngày 05/3/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi; đơn giá bồi thường theo Quyết định số 25/2014/QĐ-UBND ngày 06/6/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.

- Về cây cối: áp dụng đơn giá bồi thường theo Quyết định số 64/2014/QĐ-UBND ngày 17/12/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.

- Về hỗ trợ: Không có hỗ trợ.

• **Các hộ điều chỉnh về đất**

1. Hộ ông Nguyễn Tiến Nhân và bà Lê Thị Cẩm

- Về đất: thửa đất số 29, tờ bản đồ số 2, diện tích thửa là 136,2 m² (trong đó 76m² đất ở và 60,2m² đất vườn). Dự án ADB3 thu hồi 12,6m² đất ở, sau đó dự án Quốc lộ 1 thu hồi 26,2 m² đất ở (tổng cộng 02 dự án thu hồi 38,8m² đất ở), diện tích còn lại 97,4m² theo Quyết định thu hồi đất số 4171/QĐ-UBND ngày 24/6/2014 và Quyết định phê duyệt phương án số 4195/QĐ-UBND ngày 24/6/2014 (Đợt 6). Hộ dân đã nhận tiền bồi thường và có nguyện vọng thu hồi hết phần diện tích đất, tài sản trên đất nằm ngoài quy hoạch và cấp đất tái định cư vì diện tích còn lại nằm ngay ngã ba dân sinh nên cản trở tầm nhìn, ảnh hưởng an toàn giao thông và cuộc sống của hộ dân. Trên cơ sở Thông báo số 354/TB-UBND ngày 23/7/2015 của UBND huyện Đức Phổ, Ban Quản lý và UBND xã Phổ Khánh đã tiến hành xác minh nguồn gốc đất, kiểm kê tài sản và xác định năm xây dựng để bồi thường, hỗ trợ.

Thửa đất đã được cấp Giấy CNQSDĐ số 01023QSDĐ/1113/QĐ-UB(H) (đất ở là 76m², đất vườn là 0m²) và được UBND xã Phổ Khánh xác nhận có nguồn gốc hình thành trước ngày 18/12/1980 (thửa đất số 29, tờ bản đồ 25, diện tích 76m² bản đồ 299, xã Phổ Khánh). Do đó, phần diện tích đất ở 76m² và phần diện tích đất vườn 47,6m² thu hồi hết được tính bồi thường, hỗ trợ như đất ở với đơn giá là 600.000đ/m².

- Về nhà cửa, vật kiến trúc: Theo xác nhận thời điểm xây dựng của UBND xã Phổ Khánh, các hạng mục được xây dựng năm 1980 sau đó có nâng cấp và sửa chữa nhà cấp III.B tháng 4/2004. Ban quản lý áp dụng tỷ lệ bồi thường theo Điều 14 và Khoản 16 Điều 26 Quyết định số 13/2015/QĐ-UBND ngày 05/3/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi, không tách riêng tài sản xây dựng trên đất ở hay đất vườn. Đơn giá bồi thường theo Quyết định số 25/2014/QĐ-UBND ngày 06/6/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.

- Về tái định cư:

Theo biên bản họp xét TĐC tại UBND xã Phổ Khánh ngày 04/9/2015, hộ dân được bố trí 01 lô TĐC.

- Về hỗ trợ: Tại khoản 13, điều 26 Quyết định số 13/2015/QĐ-UBND ngày 05/3/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi quy định: Hộ dân bị thu hồi đất phải di chuyển hẳn chỗ ở, được UBND xã Phổ Khánh xác nhận không còn chỗ ở nào khác trên địa bàn xã nơi có đất thu hồi trong thời gian chờ xây dựng nhà ở hoặc tạo chỗ ở mới thì được hỗ trợ tiền thuê nhà hoặc làm nhà tạm bằng 9.000.000 đồng/hộ/6 tháng.

+ Điều chỉnh khoản hỗ trợ Sửa chữa nhà ở bị cất xén từ 3.600.000đồng thành Bồi thường, hỗ trợ chi phí di chuyển trong phạm vi tỉnh 5.000.000đồng vì

hộ dân phải di chuyển hẳn chỗ ở (theo điểm a Khoản 1, Điều 20, Quyết định số 13/2015/QĐ-UBND ngày 05/3/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi).

+ Hỗ trợ tiền thưởng tháo dỡ đúng kế hoạch: điều chỉnh từ 3.683.702 đồng thành 5.000.000 đồng do giá trị bồi thường về nhà, vật kiến trúc tăng.

2. Hộ Ông Nguyễn Văn Hào và bà Phạm Thị Nhi

- Về đất: sử dụng thửa đất số 467, tờ bản đồ số 6, với diện tích thửa là 1.813 m² (trong đó: 300m² đất ở và 1.513 m² đất vườn) tại KV3/VT7. Dự án Quốc lộ 1 thu hồi 1.237 m²

+ Ban đầu trong 1.237 m² đất thu hồi có 100 m² đất ở và 1.137m² đất vườn (tại Quyết định số 4789/QĐ-UBND ngày 27/6/2014 của UBND huyện Đức Phổ).

+ Trên cơ sở Đơn xin thu hồi hết đất ở của hộ dân và ý kiến của UBND huyện Đức Phổ tại Thông báo số 337/TB-UBND ngày 30/6/2015, điều chỉnh thành bồi thường 300 m² đất ở và 937m² đất vườn, với đơn giá bồi thường, hỗ trợ như sau:

+ Đơn giá bồi thường đất ở KV3/VT7: 70.000đồng/m² (theo Quyết định số 67/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi).

+ Đơn giá bồi thường đất vườn là 30.000đồng/m² (theo Quyết định số 67/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi). Hỗ trợ đất vườn cùng thửa đất ở: Vẫn áp dụng theo Quyết định số 28/QĐ-UBND ngày 23/01/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi, với đơn giá hỗ trợ 200.000đồng/m² x 937m² đất vườn.

- Về tái định cư:

+ Ban đầu: Hộ dân đã được giao 01 lô đất tái định cư theo diện phân phối lại (theo Quyết định số 6237/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND huyện Đức Phổ)

+ Theo biên bản xét TĐC tại UBND xã Phổ Khánh ngày 04/9/2015, hộ dân được giao 02 lô TĐC (01 lô chính thức và 01 lô phân phối lại). Do đó phương án này chỉ bổ sung thêm phần giá trị hộ dân phải nộp để được bố trí 01 lô TĐC chính thức.

- Về nhà cửa, vật kiến trúc: Không thay đổi.

- Về cây cối: Không thay đổi.

- Về hỗ trợ: Không thay đổi.

3. Hộ Ông Võ Ngọc Ánh và bà Võ Thị Minh Tùng

- Về đất: sử dụng thửa đất số 1373, tờ bản đồ số 6, với diện tích thửa là 666 m² (gồm 400m² đất ở và 266m² đất vườn), tại KV2/VT2. Dự án Quốc lộ 1 thu hồi 312 m².

+ Ban đầu trong 312 m² đất thu hồi Dự án QL1 có 150 m² đất ở và 162m² đất vườn. Dự án cầu vượt đường sắt đã thu hồi: 44 m² đất vườn. Tổng diện tích thu hồi đất của 02 dự án là 356m². Diện tích còn lại là 310m² (trong đó 250 m² đất ở và 60m² đất vườn).

+ Trên cơ sở Hộ dân có đơn yêu cầu chuyển đổi diện tích thu hồi và ý kiến của UBND huyện Đức Phổ tại Thông báo kết luận của đồng chí Trần Em – Phó Chủ tịch UBND huyện ngày 30/6/2015, và công văn số 3987/UBND-CNXD ngày 07/8/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi điều chỉnh loại đất thu hồi từ (150m² đất ở và 162m² đất vườn) thành thu hồi 312m² đất ở; như vậy, tổng diện tích thu hồi đất của 02 dự án là 356m² (gồm 312m² đất ở và 44m² đất vườn).

+ Đơn giá bồi thường đất ở KV2/VT2: 450.000đồng/m² (theo Quyết định số 67/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi). Hỗ trợ đất vườn cùng thửa đất ở: vẫn áp dụng theo Quyết định số 28/QĐ-UBND ngày 23/01/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.

- Về tái định cư:

+ Theo biên bản xét TĐC tại UBND xã Phổ Khánh ngày 04/9/2015, hộ dân được giao 01 lô TĐC.

- Về nhà cửa, vật kiến trúc: Không thay đổi.

- Về cây cối: Không thay đổi.

- Về hỗ trợ: Không thay đổi.

4. Hộ ông Phạm Bé và bà Nguyễn Thị Ngọt

- Về đất: thửa đất số 132, tờ bản đồ số 6, diện tích thửa 343m², loại đất ONT tại KV3/VT7, diện tích thu hồi là 63m² đất ONT, đơn giá bồi thường là 70.000đồng/m² (theo Quyết định số 67/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Theo biên bản xác định ranh giới, diện tích thửa đất ngày 03/02/2015, các bên đã thống nhất điều chỉnh bồi thường từ 63m² đất ONT tại KV3/VT7 thành 67m² diện tích đất ONT tại KV2/VT2 cho ông Phạm Bé (có biên bản và bản đồ thẩm định kèm theo), đơn giá bồi thường là 450.000đồng/m² (theo Quyết định số 67/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

- Về nhà cửa, vật kiến trúc: Theo xác nhận thời điểm xây dựng của UBND xã Phổ Khánh, hạng mục công trình được xây năm 1995 nên tỷ lệ bồi thường là 100% theo khoản 16 điều 26 Quyết định số 13/2015/QĐ-UBND ngày 05/3/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi và đơn giá bồi thường theo Quyết định số 25/2014/QĐ-UBND ngày 06/6/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.

- Về cây cối: Không bị ảnh hưởng.

- Về hỗ trợ: Không có hỗ trợ.

5. Miếu xóm 3 thôn Diên Trường

- Về đất: thửa đất số 115, tờ bản đồ số 6, loại đất TIN tại KV2/VT2, đã thu hồi là 80m² đất TIN, đơn giá bồi thường là 450.000đồng/m² (theo Quyết định số 67/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi).

Theo biên bản xác định ranh giới, diện tích thửa đất ngày 03/02/2015, các bên đã thống nhất điều chỉnh bồi thường từ 63m² đất ONT tại KV3/VT7 thành 67m² diện tích đất ONT tại KV2/VT2 cho ông Phạm Bé (có biên bản và bản đồ thẩm định kèm theo). Do đó, 04m² từ thửa đất 115, tờ bản đồ số 6 của Miếu xóm

3 thôn Diên Trường sẽ chuyển sang cho ông Phạm Bé, điều chỉnh thu hồi từ 80m² đất TIN thành 76m² đất TIN, đơn giá bồi thường là 450.000đồng/m².

- Về vật kiến trúc: Bổ sung kiểm kê, bồi thường hạng mục Nhà cấp IV.C kích thước (2.7*0.32) xây dựng 1995 theo yêu cầu của đại diện Miếu 3 xóm Diên Trường.

- Về cây cối: Không thay đổi.

- Về hỗ trợ: Không có hỗ trợ.

• **Các hộ điều chỉnh do điều chỉnh quyết định thu hồi đất**

PHƯƠNG ÁN ĐỢT 4:

1. Ông Mai Văn Nhạn và bà Nguyễn Thị Hường

Thửa đất số 44, tờ bản đồ số 04, xã Phổ Khánh thuộc KV1/VT6. Điều chỉnh từ “Thu hồi 89,6 m² đất HNK” thành “Thu hồi 4 m² đất HNK và 85,6 m² đất ONT”.

Vì thửa đất được UBND xã Phổ Khánh xác nhận có nguồn gốc hình thành trước ngày 18/12/1980. Do đó, phần diện tích 4 m² đất HNK và 85,6 m² đất ONT thu hồi được tính bồi thường, hỗ trợ như đất ở với đơn giá là 600.000đ/m². Chênh lệch giá trị tiền sau khi điều chỉnh loại đất thu hồi không thay đổi.

2. Bà Nguyễn Thị Nhiễm

Thửa đất số 172, tờ bản đồ số 05, xã Phổ Khánh thuộc KV2/VT2. Điều chỉnh từ “Thu hồi 42 m² đất ONT (trong đó: 5 m² đất ONT và 37 m² đất trồng cây hàng năm khác) thành “Thu hồi 42 m² đất ONT (trong đó: 7 m² đất ONT và 35 m² đất HNK)

Vì thửa đất được UBND xã Phổ Khánh xác nhận có nguồn gốc hình thành trước ngày 18/12/1980. Do đó, phần diện tích 7 m² đất ONT và 35 m² đất HNK thu hồi được tính bồi thường, hỗ trợ như đất ở với đơn giá là 450.000đ/m². Chênh lệch giá trị tiền sau khi điều chỉnh loại đất thu hồi không thay đổi.

3. Ông Lê Kim Khánh và bà Nguyễn Thị Khánh

Thửa đất số 113, tờ bản đồ số 5, xã Phổ Khánh thuộc KV2/VT2. Điều chỉnh từ “Thu hồi 26 m² đất HNK” thành “Thu hồi 10 m² đất HNK và 16 m² đất ONT”.

Vì thửa đất được UBND xã Phổ Khánh xác nhận có nguồn gốc hình thành trước ngày 18/12/1980. Do đó, phần diện tích 10 m² đất HNK và 16 m² đất ONT thu hồi được tính bồi thường, hỗ trợ như đất ở với đơn giá là 450.000đ/m². Chênh lệch giá trị tiền sau khi điều chỉnh loại đất thu hồi không thay đổi.

4. Ông Nguyễn Sốt và bà Trần Thị Tuấn

Thửa đất số 40, tờ bản đồ số 5, xã Phổ Khánh thuộc KV2/VT2. Điều chỉnh từ “Thu hồi 22 m² đất HNK” thành “Thu hồi 14 m² đất HNK và 8 m² đất ONT”.

Vì thửa đất được UBND xã Phổ Khánh xác nhận có nguồn gốc hình thành trước ngày 18/12/1980. Do đó, phần diện tích 14 m² đất HNK và 8 m² đất ONT

thu hồi được tính bồi thường, hỗ trợ như đất ở với đơn giá là 450.000đ/m². Chênh lệch giá trị tiền sau khi điều chỉnh loại đất thu hồi không thay đổi.

5. Bà Huỳnh Thị Em

Thửa đất số 250, tờ bản đồ số 5, xã Phổ Khánh thuộc KV2/VT2. Điều chỉnh từ “Thu hồi 56 m² đất HNK” thành “Thu hồi 56 m² đất ONT”.

Vì thửa đất được UBND xã Phổ Khánh xác nhận có nguồn gốc hình thành trước ngày 18/12/1980. Do đó, ban đầu phần diện tích 56 m² đất HNK thu hồi được tính bồi thường, hỗ trợ như đất ở với đơn giá là 450.000đ/m². Chênh lệch giá trị tiền sau khi điều chỉnh loại đất thu hồi không thay đổi.

6. Ông Nguyễn Minh Thi và bà Đỗ Thị Hóa

Thửa đất số 196, tờ bản đồ số 5, xã Phổ Khánh thuộc KV2/VT2. Điều chỉnh từ “Thu hồi 46 m² đất HNK” thành “Thu hồi 21 m² đất HNK và 25 m² đất ONT”

Vì thửa đất được UBND xã Phổ Khánh xác nhận có nguồn gốc hình thành trước ngày 18/12/1980. Do đó, phần diện tích 21 m² đất HNK và 25 m² đất ONT thu hồi được tính bồi thường, hỗ trợ như đất ở với đơn giá là 450.000đ/m². Chênh lệch giá trị tiền sau khi điều chỉnh loại đất thu hồi không thay đổi.

7. Ông Trần Giữ và bà Phạm Thị Chút

Thửa đất số 157, tờ bản đồ số 5, xã Phổ Khánh thuộc KV2/VT2. Điều chỉnh từ “Thu hồi 52 m² đất HNK” thành “Thu hồi 50 m² đất HNK và 2m² đất ONT”.

Vì thửa đất được UBND xã Phổ Khánh xác nhận có nguồn gốc hình thành trước ngày 18/12/1980. Do đó, phần diện tích 50 m² đất HNK và 2m² đất ONT thu hồi được tính bồi thường, hỗ trợ như đất ở với đơn giá là 450.000đ/m². Chênh lệch giá trị tiền sau khi điều chỉnh loại đất thu hồi không thay đổi.

8. Ông Phạm Hồng

Thửa đất số 86, tờ bản đồ số 4, xã Phổ Khánh thuộc KV1/VT6. Điều chỉnh từ “Thu hồi 43,2m² đất (trong đó 10 m² đất ONT và 33,2 m² đất HNK) thành “Thu hồi 43,2m² đất (trong đó 28 m² đất ONT, 15,2m² đất HNK).

Vì thửa đất được UBND xã Phổ Khánh xác nhận có nguồn gốc hình thành trước ngày 18/12/1980. Do đó, phần diện tích 28 m² đất ONT, 15,2m² đất HNK thu hồi được tính bồi thường, hỗ trợ như đất ở với đơn giá là 600.000đ/m². Chênh lệch giá trị tiền sau khi điều chỉnh loại đất thu hồi không thay đổi.

9. Bà Võ Thị Mỹ Quế

Thửa đất số 554, tờ bản đồ số 25, xã Phổ Khánh thuộc KV1/VT6. Điều chỉnh thu hồi 15,8 m² đất HNK thành thu hồi 15,8 m² đất ONT.

Vì thửa đất được UBND xã Phổ Khánh xác nhận có nguồn gốc hình thành trước ngày 18/12/1980. Do đó, ban đầu phần diện tích 15 m² đất HNK thu hồi được tính bồi thường, hỗ trợ như đất ở với đơn giá là 600.000đ/m². Chênh lệch giá trị tiền sau khi điều chỉnh loại đất thu hồi không thay đổi.

PHƯƠNG ÁN ĐỢT 5:

1. Bà Bạch Thị Tính:

Thửa đất số 105, tờ bản đồ số 1, xã Phổ Khánh, thuộc KV1/VT6. Điều chỉnh từ "Thu hồi 12,7 m² đất HNK" thành "Thu hồi 6 m² đất HNK và 6,7 m² đất ONT"

Vì thửa đất được UBND xã Phổ Khánh xác nhận có nguồn gốc hình thành trước ngày 18/12/1980. Do đó, phần diện tích 6 m² đất HNK và 6,7 m² đất ONT thu hồi được tính bồi thường, hỗ trợ như đất ở với đơn giá là 600.000đ/m². Chênh lệch giá trị tiền sau khi điều chỉnh loại đất thu hồi không thay đổi.

2. Ông Phạm Xiển

Thửa đất số 39, tờ bản đồ số 01, xã Phổ Khánh thuộc KV1/VT6. Điều chỉnh thu hồi từ 59,7 m² đất HNK thành thu hồi 59,7 m² đất ONT.

Vì thửa đất được UBND xã Phổ Khánh xác nhận có nguồn gốc hình thành trước ngày 18/12/1980. Do đó, phần diện tích 59,7 m² đất HNK thu hồi được tính bồi thường, hỗ trợ như đất ở với đơn giá là 600.000đ/m². Chênh lệch giá trị tiền sau khi điều chỉnh loại đất thu hồi không thay đổi.

3. Ông Nguyễn Mau và bà Phạm Thị Chiêu

Thửa đất số 63, tờ bản đồ số 01, xã Phổ Khánh thuộc KV1/VT6. Điều chỉnh thu hồi 53,6 m² đất HNK (đơn giá bồi thường là 30.000đồng/m² (theo Quyết định số 67/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi+Hỗ trợ đất vườn cùng thửa đất ở 300.000đồng/m² : Áp dụng theo Quyết định số 28/QĐ-UBND ngày 23/01/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi) thành thu hồi 8,8 m² đất ONT và 44,8 m² đất HNK(đơn giá bồi thường là 30.000đồng/m²+Hỗ trợ đất vườn cùng thửa đất ở 300.000đồng/m², Đơn giá bồi thường đất ở KV1/VT6: 600.000đồng/m² (theo Quyết định số 67/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

- Giá tiền bồi thường trước điều chỉnh: 17.688.000 đồng.
- Giá tiền bồi thường sau điều chỉnh: 20.064.000 đồng.
- Chênh lệch tăng: 2.376.000 đồng.

PHƯƠNG ÁN ĐỢT 6:

1. Ông Nguyễn Đình Qui và bà Lê Thị Rô

Thửa đất số 21, tờ bản đồ số 02, xã Phổ Khánh thuộc KV1/VT6. Điều chỉnh thu hồi từ 1,8 m² đất HNK thành thu hồi 1,8 m² đất ONT.

Vì thửa đất được UBND xã Phổ Khánh xác nhận có nguồn gốc hình thành trước ngày 18/12/1980. Do đó, ban đầu phần diện tích 1,8 m² đất HNK thu hồi được tính bồi thường, hỗ trợ như đất ở với đơn giá là 600.000đ/m². Do đó Chênh lệch giá trị tiền sau khi điều chỉnh loại đất thu hồi không thay đổi.

PHƯƠNG ÁN ĐỢT 9:

1. Ông Nguyễn Văn Công và bà Lê Thị Lan:

- Về đất: Nhập 03 thửa đất số 67, 89 và 217 tờ bản đồ số 03, xã Phổ Khánh thành 01 thửa thuộc KV1/VT6. Điều chỉnh thu hồi đất từ 138,2 m² đất ONT và 295,0m² đất BHK thành thu hồi 300 m² đất ONT và 133,2m² đất HNK.

+ Đơn giá bồi thường đất ở KV1/VT6: 600.000đồng/m² (theo Quyết định số 67/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi). Hỗ trợ đất vườn cùng thửa đất ở: áp dụng theo Điều 19 Điều 26 Quyết định số 13/2015/QĐ-UBND ngày 05/3/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.

- Về vật kiến trúc: Không thay đổi
- Về cây cối: Không thay đổi.
- Về các khoản hỗ trợ: Không thay đổi.

PHƯƠNG ÁN ĐỢT 12:

1. Bà Lê Thị Lan:

- Về đất: Không thay đổi
- Về vật kiến trúc: Không thay đổi
- Về cây cối: Không thay đổi.
- Về các khoản hỗ trợ:

Bổ sung hỗ trợ ổn định đời sống cho 04 khẩu tăng thêm được Công an xã Phở Khánh xác nhận với mức hỗ trợ là 918.000đồng/khẩu = 3.672.000 đồng.

BẢNG TÍNH PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG

STT	Nội dung	ĐVT	Khối lượng, giá trị		
			Đã phê duyệt	Điều chỉnh, bổ sung	Chênh lệch
A	Tổng diện tích đất lập phương án bồi thường	m²	2.671,8	2.874,5	202,7
	- Trong qui hoạch	m ²	2.671,8	2.777,1	105,3
	- Ngoài qui hoạch	m ²	0,0	97,4	97,4
1	Tổng diện tích đất được bồi thường	m²	2.220,0	2.661,4	441,4
	- Đất phi nông nghiệp	m ²	572,4	1.451,4	879,0
	+ Đất ở	m ²	572,4	1.451,4	879,0
	- Đất nông nghiệp	m ²	1.647,6	1.210,0	-437,6
	+ Đất vườn ao cùng thửa đất ở	m ²	1.647,6	1.115,0	-532,6
	+ Đất bằng trồng cây hàng năm khác	m ²	0,0	95,0	95,0
2	Tổng diện tích đất được hỗ trợ	m²	2.099,4	1.423,1	-676,3
	+ Hỗ trợ như đất ở	m ²	451,8	213,1	-238,7
	+ Hỗ trợ đất vườn ao cùng thửa đất ở	m ²	1.647,6	1.115,0	-532,6
	+ Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp	m ²		95,0	95,0
3	Số nhân khẩu trong vùng	người			0
4	Số hộ nghèo	hộ	0	0	0

STT	Nội dung	ĐVT	Khối lượng, giá trị		
			Đã phê duyệt	Điều chỉnh, bổ sung	Chênh lệch
5	Số mô mã phải di dời	cái	0	0	0
B	Tổng kinh phí bồi thường hỗ trợ	đồng	1.070.206.133	1.632.093.504	561.887.371
1	Bồi thường hỗ trợ trực tiếp	đồng	989.557.220	1.509.101.713	519.544.493
	Trong đó:				
	- Bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về đất	đồng	845.388.000	1.020.500.000	175.112.000
	+ Bồi thường đất phi nông nghiệp	đồng	221.800.000	626.490.000	404.690.000
	+ Bồi thường đất nông nghiệp	đồng	49.428.000	36.300.000	-13.128.000
	+ Hỗ trợ đất vườn ao như đất ở	đồng	235.230.000	108.360.000	0
	+ Hỗ trợ đất vườn ao cùng thửa đất ở	đồng	338.930.000	240.800.000	-98.130.000
	+ Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp	đồng	0	8.550.000	8.550.000
	- Bồi thường thiệt hại về nhà, công trình	đồng	123.059.517	445.313.713	322.254.195
	- Bồi thường, hỗ trợ mồ mã	đồng	0	0	0
	- Bồi thường thiệt hại về cây cối hoa màu	đồng	0	2.200.000	2.200.000
	- Các khoản hỗ trợ	đồng	21.109.703	41.088.000	19.978.298
2	Chi phí phục vụ bồi thường, GPMB (3%)	đồng	29.686.717	45.273.052	15.586.335
	- Chi phí tổ chức làm công tác bồi thường (82%)	đồng	24.343.108	37.123.903	12.780.795
	- Chi phí cho UBND cấp huyện (2%)	đồng	593.734	905.461	311.727
	- Chi phí cho phòng Tài nguyên - Môi trường để cập nhật chỉnh lý hồ sơ địa chính(2%)	đồng	593.734	905.461	311.727
	- Chi phí cho UBND cấp xã (10%)	đồng	2.968.672	4.527.305	1.558.634
	- Chi phí cho việc thẩm định (4%)	đồng	1.187.470	1.810.923	623.453
3	Dự phòng chi (5%)	đồng	50.962.196	77.718.738	26.756.542
C	Tổng số hộ gia đình, cá nhân, tổ chức trong phương án bồi thường	T/c +Hộ	20	23	3
	+ Tổ chức	T/c	1	1	0
	+ Hộ gia đình	hộ	19	22	3

PHẦN II:

PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ (ĐỢT 02) TẠI CÁC KHU TÁI ĐỊNH CƯ: CẦU ÔNG VÂN, CÂY VỪNG, ĐỒNG LỪ

Phục vụ công tác GPMB Dự án: Đầu tư cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 1 đoạn
Km1027 ÷ Km1063+877 và Km1092+577 ÷ Km1125, tỉnh Quảng Ngãi.

Địa điểm: Xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi..

Đơn giá thu tiền sử dụng đất trong Phương án bố trí tái định cư này được áp dụng theo Công văn số 2415/UBND-CNXD ngày 13/6/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi, cụ thể:

- Khu Đồng Lừ : 420.000 đồng/m².
- Khu Cầu Ông Vân : 420.000 đồng/m².
- Khu Cây Vừng : 315.000 đồng/m².

Thực hiện theo Biên bản công khai và bốc thăm phân lô đất tái định cư tại Hội trường UBND xã Phổ Khánh.

I. TỔNG QUAN VỀ CÁC KHU TÁI ĐỊNH CƯ

A. KHU TÁI ĐỊNH CƯ CẦU ÔNG VÂN:

1. Đặc điểm:

- Địa điểm: thôn Diên Trường - xã Phổ Khánh - huyện Đức Phổ.
- Giới cận:
 - + Đông giáp: Ruộng lúa
 - + Tây giáp: Quốc lộ 1.
 - + Nam giáp: Thỏ cư nhà ông Tiểu.
 - + Bắc giáp: Trạm thu phí
- Nhóm đất: Đất lúa.
- Nguồn gốc đất: Đất của hộ gia đình, cá nhân.

1.2. Ranh giới nghiên cứu và quy mô đất đai: Ranh giới Quy hoạch giới hạn bởi các mốc R1 đến mốc R18 (Tọa độ theo hồ sơ Quy hoạch) với quy mô 17.111 m².

2. Chủ đầu tư: Sở giao thông vận tải tỉnh Quảng Ngãi.

3. Điều hành dự án: Ban Quản lý các dự án ĐT&XD CTGT Quảng Ngãi

4. Nguồn vốn đầu tư thực hiện dự án: Vốn Ngân sách Nhà nước.

5. Khu tái định cư Cầu Ông Vân:

- Theo sơ đồ phân lô đầu tư xây dựng hoàn thành khu tái định cư Cầu Ông Vân có tổng diện tích đất ở phân lô là **8.094 m²** gồm 29 lô đất ở, trong đó 24 lô có diện tích 300 m²: $24 \text{ lô} \times 300 \text{ m}^2/\text{lô} = 7.800 \text{ m}^2$, 01 lô: 294 m², 04 lô: 150 m².

- Đợt 01 đã bố trí 03 lô: 01 DCCOV, 04 DCCOV, 14 DCCOV. Tuy nhiên, hộ ông Phạm Nhỏ và bà Phạm Thị Thêm xin chuyển đổi lô 01 DCCOV từ Khu Cầu Ông Vân sang khu Cây Vừng. Do đó Đợt 01 chỉ bố trí 02 lô.

- Dự kiến đợt 02 sẽ bố trí thêm 01 lô: Hộ ông Đỗ Quang Phong và bà (con trai ông Đỗ Quang Mưu). Diện tích lô đất tái định cư được duyệt để bố trí $150,0\text{m}^2$, tổng diện tích bố trí: $01\text{ lô} \times 150,0\text{m}^2 = 150,0\text{m}^2$. Số hộ được bố trí tức: 01 hộ.

B. KHU TÁI ĐỊNH CƯ CÂY VỪNG:

1. Đặc điểm:

- Địa điểm: thôn Diên Trường, xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ.

- Giới cận:

+ Đông giáp: Quốc lộ 1.

+ Tây giáp: Đường sắt Bắc Nam.

+ Nam giáp: Ruộng lúa.

+ Bắc giáp: Ruộng lúa

- Nhóm đất: Đất lúa.

- Nguồn gốc đất: Đất của hộ gia đình, cá nhân.

1.2. Ranh giới nghiên cứu và quy mô đất đai: Ranh giới Quy hoạch giới hạn bởi các mốc R1 đến mốc R13 (Tọa độ theo hồ sơ Quy hoạch) với quy mô 17.111 m^2 .

2. Chủ đầu tư: Sở giao thông vận tải tỉnh Quảng Ngãi.

3. Điều hành dự án: Ban Quản lý các dự án ĐT&XD CTGT Quảng Ngãi

4. Nguồn vốn đầu tư thực hiện dự án: Vốn Ngân sách Nhà nước.

5. Khu tái định cư Cây Vừng:

- Theo sơ đồ phân lô đầu tư xây dựng hoàn thành khu tái định cư Cây Vừng có tổng diện tích đất ở phân lô là $6.312,7\text{ m}^2$ gồm 21 lô đất ở, cụ thể:

06 lô có diện tích $299,6\text{ m}^2$: $6\text{ lô} \times 299,6\text{ m}^2/\text{lô} = 1.797,6\text{ m}^2$

01 lô có diện tích $300,9\text{ m}^2$: $1\text{ lô} \times 300,9\text{ m}^2/\text{lô} = 300,90\text{ m}^2$

01 lô có diện tích $300,3\text{ m}^2$: $1\text{ lô} \times 300,3\text{ m}^2/\text{lô} = 300,30\text{ m}^2$

01 lô có diện tích $300,4\text{ m}^2$: $1\text{ lô} \times 300,4\text{ m}^2/\text{lô} = 300,40\text{ m}^2$

01 lô có diện tích $299,7\text{ m}^2$: $1\text{ lô} \times 299,7\text{ m}^2/\text{lô} = 299,70\text{ m}^2$

01 lô có diện tích $301,0\text{ m}^2$: $1\text{ lô} \times 301,0\text{ m}^2/\text{lô} = 301,00\text{ m}^2$

10 lô có diện tích $301,3\text{ m}^2$: $10\text{ lô} \times 301,3\text{ m}^2/\text{lô} = 3.013,0\text{ m}^2$

- Đợt 01 đã bố trí 09 lô, trong đó:

+ Diện tích lô đất tái định cư được duyệt $299,6\text{ m}^2$ gồm: 06 lô.

+ Diện tích lô đất tái định cư được duyệt $300,9\text{ m}^2$ gồm: 01 lô.

+ Diện tích lô đất tái định cư được duyệt $300,3\text{ m}^2$ gồm: 01 lô.

+ Diện tích lô đất tái định cư được duyệt $300,4\text{ m}^2$ gồm: 01 lô.

- Dự kiến đợt 02 này sẽ bố trí thêm 09 lô, trong đó:

+ 08 lô có diện tích được duyệt $301,3\text{ m}^2$: $08\text{ lô} \times 301,3\text{ m}^2/\text{lô} = 2.410,4\text{ m}^2$

+ 01 lô có diện tích được duyệt $299,7\text{ m}^2$: $01\text{ lô} \times 299,7\text{ m}^2/\text{lô} = 299,7\text{ m}^2$

C. KHU TÁI ĐỊNH CƯ ĐỒNG LỪ:

1. Đặc điểm:

- Địa điểm: Thôn Vĩnh An, xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ.

- Giới cận:

+ Đông giáp: Thờ cư ông Thiên.

+ Tây giáp: Ruộng lúa.

+ Nam giáp: Quốc lộ 1A.

+ Bắc giáp: Ruộng lúa.

- Nhóm đất: Đất lúa.

- Nguồn gốc đất: Đất của hộ gia đình, cá nhân.

- Ranh giới nghiên cứu và quy mô đất đai: Ranh giới Quy hoạch giới hạn bởi các mốc RG1 đến mốc RG18 (Tọa độ theo hồ sơ Quy hoạch) với quy mô 6.733 m².

2. Chủ đầu tư: Sở giao thông vận tải tỉnh Quảng Ngãi.

3. Điều hành dự án: Ban Quản lý các dự án ĐT&XD CTGT Quảng Ngãi

4. Nguồn vốn đầu tư thực hiện dự án: Vốn Ngân sách Nhà nước.

5. Khu tái định cư Đồng Lù:

- Theo sơ đồ phân lô đầu tư xây dựng hoàn thành khu tái định cư Đồng Lù có tổng diện tích đất ở phân lô là: **3.000 m²** gồm 10 lô đất ở, cụ thể:

10 lô có diện tích 300 m²: $10 \text{ lô} \times 300 \text{ m}^2/\text{lô} = 3.000 \text{ m}^2$

- Đợt 01 đã bố trí 03 lô, trong đó:

+ Diện tích lô đất tái định cư được duyệt 300,0m² gồm: 03 lô.

- Dự kiến Đợt 02 sẽ bố trí thêm 02 lô với diện tích lô đất $2 \times 300 = 600 \text{ m}^2$.

II. PHÂN BỐ TRÍ TÁI ĐỊNH CƯ

A. Nguyên tắc bố trí tái định cư: Bố trí tái định cư thực hiện theo Điều 86 Luật Đất Đai 2013; Điều 27 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP; theo Điều 28, 29, 30 của Quyết định số 13/2015/QĐ-UBND ngày 05/3/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi, (thay thế Quyết định số 08/2013/QĐ-UBND ngày 28/1/2013)

- Ưu tiên vị trí thuận lợi cho các hộ thực hiện công tác GPMB sớm được lựa chọn bốc thăm trước.

- Ưu tiên vị trí thuận lợi cho các hộ có vị trí thuận lợi tại nơi có đất bị thu hồi phải di chuyển chỗ ở;

- Ưu tiên vị trí thuận lợi cho người có công với nước.

B. Giải trình cụ thể từng trường hợp được bố trí đất tái định cư và kết quả bốc lô tái định cư:

1. Trường hợp được bố trí tái định cư:

Áp dụng theo Điều 29 của Quyết định số 13/2015/QĐ-UBND ngày 05/3/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.

1.1. Khu tái định cư Cây Vừng:

1.1.1 Ông Võ Văn Thu và bà Lâm Thị Cam: Thừa đất số 49, thuộc tờ bản đồ số 6, xã Phổ Khánh. Diện tích thừa đất: 69 m^2 , diện tích đất thu hồi: 69 m^2 diện tích còn lại: 0 m^2 , không còn chỗ ở nào khác trên địa bàn xã.

Được bố trí 01 lô tái định cư diện tích $301,3 \text{ m}^2$: $01 \text{ lô} \times 301,3 \text{ m}^2 = 301,3 \text{ m}^2$.

Kết quả bốc thăm lô tái định cư: Lô 14CV.

1.1.2 Ông Nguyễn Văn Hào và bà Phạm Thị Nhi: Thừa đất số 467, thuộc tờ bản đồ số 6, xã Phổ Khánh. Diện tích thừa đất: 1.813 m^2 , diện tích đất thu hồi: 1.237 m^2 bị thu hồi hết đất ở 300 m^2 , không còn chỗ ở nào khác.

Được bố trí 01 lô tái định cư diện tích $301,3 \text{ m}^2$: $01 \text{ lô} \times 301,3 \text{ m}^2 = 301,3 \text{ m}^2$.

Kết quả bốc thăm lô tái định cư: Lô 20CV.

1.2. Khu tái định cư Đồng Lù:

1.2.1 Ông Nguyễn Tiến Nhân và bà Lê Thị Cẩm: Thừa đất số 29, thuộc tờ bản đồ số 2, xã Phổ Khánh. Diện tích thừa đất: $136,2 \text{ m}^2$, diện tích đất thu hồi: $136,2 \text{ m}^2$, diện tích đất còn lại: 0 m^2 và không còn chỗ ở nào khác.

Được bố trí 01 lô tái định cư diện tích 300 m^2 : $01 \text{ lô} \times 300 \text{ m}^2 = 300 \text{ m}^2$.

Kết quả bốc thăm lô tái định cư: Lô 09DCĐL.

2. Trường hợp được giao đất tái định cư:

Trường hợp hộ gia đình có diện tích đất ở hoặc đất vườn cùng thừa đất ở hợp pháp bị thu hồi lớn, Hộ gia đình có nhà ở nhưng không phải di chuyển chỗ ở, thì phần diện tích bị thu hồi được tính bằng 30% diện tích đất ở và bằng 15% đối với đất vườn cùng thừa đất có nhà bị thu hồi để tính giao thêm. Áp dụng theo Điều 27 Quyết định số 08/2013/QĐ-UBND ngày 28/01/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi và Điều 29 của Quyết định số 13/2015/QĐ-UBND ngày 05/3/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi (thay thế Quyết định số 08/2013/QĐ-UBND ngày 28/1/2013).

2.1. Khu tái định cư Cây Vừng:

2.1.1 Ông Nguyễn Đầu và bà Phạm Thị Triều

- Thừa đất số 85, thuộc tờ bản đồ số 6, xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ
- Diện tích thừa đất: 329 m^2 (trong đó 278 m^2 ONT và 51 m^2 HNK)
- Tổng diện tích đất thu hồi 02 dự án Cầu vượt Đường sắt và Quốc lộ 1 là 121 m^2 ONT và 51 m^2 đất HNK. Diện tích còn lại: 157 m^2 đất ONT được chuyển thành đất HNK.

Căn cứ Công văn số 2577/UBND-CNXD ngày 03/6/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi, hộ dân được giao 01 lô đất tái định cư diện tích 300 m^2 có thu tiền sử dụng đất.

- Kết quả bốc thăm lô tái định cư: Lô 17CV, diện tích $301,3 \text{ m}^2$.

2.1.2 Bà Võ Thị Vĩnh:

- Thừa đất số 222, thuộc tờ bản đồ số 6, xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ
- Diện tích thừa đất: 399 m^2 .

- Diện tích đất thu hồi 02 dự án Cầu vượt Đường sắt và Quốc lộ 1 là 217m^2 (gồm 162m^2 ONT và 57m^2 HNK). Diện tích đất còn lại 149m^2 (trong đó 141m^2 ONT và 08m^2 HNK) được chuyển thành 149m^2 HNK.

Căn cứ Công văn số 2577/UBND-CN XD ngày 03/6/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi, hộ dân được giao 01 lô đất tái định cư diện tích 300m^2 có thu tiền sử dụng đất.

- Kết quả bốc thăm lô tái định cư: Lô 10CV, diện tích $299,7\text{m}^2$.

2.1.3 Ông Phùng Văn Mừng và bà Nguyễn Thị Diệu:

- Thừa đất số 203, thuộc tờ bản đồ số 6, xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ

- Diện tích thừa đất: 300m^2 (trong đó 248m^2 ONT và 52m^2 HNK).

- Diện tích đất thu hồi 02 dự án Cầu vượt Đường sắt và Quốc lộ 1 là 145m^2 (gồm 109m^2 ONT và 52m^2 HNK). Diện tích đất còn lại 133m^2 đất ONT được chuyển thành đất HNK.

Căn cứ Công văn số 2577/UBND-CN XD ngày 03/6/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi, hộ dân được giao 01 lô đất tái định cư diện tích 300m^2 có thu tiền sử dụng đất.

- Kết quả bốc thăm lô tái định cư: Lô 11CV, diện tích $301,3\text{m}^2$.

2.1.4 Bà Đỗ Thị Bầy

- Thừa đất số 64, thuộc tờ bản đồ số 50, xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ

- Diện tích thừa đất: 659m^2 (trong đó 400m^2 ONT và 259m^2 HNK).

Tổng diện tích thu hồi 02 dự án là 379m^2 (trong đó 120m^2 ONT và 259m^2 HNK), đất vườn được hỗ trợ như đất ở.

- Diện tích đất được tính để xem xét giao đất tái định cư theo quy định là: 30% diện tích đất ở bị thu hồi = $379\text{m}^2 \times 30\% = 113,7\text{m}^2 > 100\text{m}^2$ nên được giao 01 lô đất tái định cư theo diện tích phân lô của khu tái định cư.

- Kết quả bốc thăm lô tái định cư: Lô 16CV, diện tích $301,3\text{m}^2$.

2.1.5 Bà Lê Thị Lan

- Thừa đất số 108, thuộc tờ bản đồ số 50, xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ

- Diện tích thừa đất: 464m^2 (trong đó 400m^2 ONT và 64m^2 HNK).

Tổng diện tích thu hồi cho 02 dự án là 361m^2 (trong đó 272m^2 ONT và 89m^2 HNK), đất vườn được hỗ trợ như đất ở.

- Diện tích đất được tính để xem xét giao đất tái định cư theo quy định là: 30% diện tích đất ở bị thu hồi = $361\text{m}^2 \times 30\% = 108,3\text{m}^2 > 100\text{m}^2$ nên được giao 01 lô đất tái định cư theo diện tích phân lô của khu tái định cư.

- Kết quả bốc thăm lô tái định cư: Lô 19CV, diện tích $301,3\text{m}^2$.

2.1.6 Ông Võ Ngọc Ánh và bà Võ Thị Minh Tùng

- Thừa đất số 1373, thuộc tờ bản đồ số 6, xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ

- Diện tích thừa đất: 666m^2 (400m^2 đất ở và 266m^2 đất vườn)

Theo Thông báo kết luận 337/TB-UBND ngày 30/6/2015 của đồng chí Trần Em – Phó Chủ tịch UBND huyện và công văn số 3987/UBND-CN XD ngày 07/8/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi: Tổng diện tích thu hồi đất của 02 dự án Cầu vượt đường sắt và Quốc Lộ 1 là 356m^2 (trong đó 312m^2 đất ở và 44m^2 đất vườn). Diện tích đất còn lại là 310m^2 (gồm 88m^2 đất ở và 222m^2 đất vườn).

- Diện tích đất được tính để xem xét giao đất tái định cư theo quy định là: 30% diện tích đất ở bị thu hồi và 15% đất vườn bị thu hồi $= (30\% \times 312) + (15\% \times 44) = 100,2\text{m}^2 > 100\text{m}^2$ nên được giao 01 lô đất tái định cư theo diện tích phân lô của khu tái định cư.

- Kết quả bốc thăm lô tái định cư: Lô 18CV, diện tích 301,3m².

2.2. Khu tái định cư Đồng Lù:

2.2.1 Ông Nguyễn Văn Công và bà Lê Thị Lan

- Thửa đất số 230, thuộc tờ bản đồ số 3, xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ

- Diện tích thửa đất: 1810,2 m² (trong đó 500m² ONT và 1310,2m² HNK).

Tổng diện tích thu hồi là 433,2m² (trong đó 300m² ONT và 133,2m² HNK).

- Diện tích đất được tính để xem xét giao đất tái định cư theo quy định là: 30% diện tích đất ở bị thu hồi và 15% đất vườn bị thu hồi $= (30\% \times 300) + (15\% \times 133,2) = 110\text{m}^2 > 100\text{m}^2$ nên được giao 01 lô đất tái định cư theo diện tích phân lô của khu tái định cư.

- Kết quả bốc thăm lô tái định cư: Lô 08 DCĐL, diện tích 300m².

2.3. Khu tái định cư Cầu Ông Vân:

2.3.1 Ông Đỗ Quang Phong và bà Trương Thị Định (con trai ông Đỗ Quang Mưu và bà Trần Thị Niên)

- Thửa đất số 140, thuộc tờ bản đồ số 6.

- Vị trí thửa đất: thôn Diên Trường, xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ

- Diện tích thửa đất: 331 m² (trong đó 299m² ONT và 32m² HNK).

- Tổng diện tích đất thu hồi cho 02 dự án là 150m² ONT và 32m² HNK).

Diện tích đất còn lại: 149 m² ONT; phải di dời nhà, không có chỗ ở khác trên địa bàn huyện.

Tại công văn số 921/UBND-CNXD ngày 06/3/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi cho phép giao 01 lô đất 150m² và thu tiền sử dụng đất tại khu tái định cư Cầu Ông Vân.

- Kết quả bốc thăm lô tái định cư: Lô 06b DCCOV, diện tích 150m².

Bảng tổng hợp các trường hợp được giao đất tái định cư:

ST T	Họ và tên	Theo tờ bản đồ trích đo			Hạn mức giao đất ở (m ²)	Giao đất tái định cư		
		Tờ BĐ	Số thửa	Diện tích thửa (m ²)		Diện tích lô TĐC chính thức (m ²)	Diện tích lô TĐC xét giao thêm theo quy định (m ²)	KV-VT lô TĐC
I	Khu Cây Vừng							
1	Ông Võ Văn Thu và bà Lâm Thị Cam	6	49	69,0	300,0	301,3	0	14 CV
2	Ông Nguyễn Văn Hào và bà Phạm Thị Nhi	6	467	1813,0	300,0	301,3	0	20 CV
3	Nguyễn Đầu và bà Phạm Thị Triều	6	85	291,0	300,0	301,3	0	17 CV

ST T	Họ và tên	Theo tờ bản đồ trích đo			Hạn mức giao đất ở (m ²)	Giao đất tái định cư		
		Tờ BĐ	Số thửa	Diện tích thửa (m ²)		Diện tích lô TĐC chính thức (m ²)	Diện tích lô TĐC xét giao thêm theo quy định (m ²)	KV-VT lô TĐC
I	Khu Cây Vừng (tiếp theo)							
4	Bà Võ Thị Vĩnh	6	222	399,0	300,0	299,7	0	10 CV
5	Ông Phùng Văn Mừng và bà Nguyễn Thị Diệu	6	203	284,0	300,0	301,3	0	11 CV
6	Bà Đỗ Thị Bảy	6	64	576,0	300,0	0	301,3	16 CV
7	Bà Lê Thị Lan	6	1372	489,0	300,0	0	301,3	19 CV
8	Ông Võ Ngọc Ánh và bà Võ Thị Minh Tùng	6	1373	666,0	300,0	0	301,3	18 CV
II	Khu Đồng Lù							
9	Ông Nguyễn Văn Công và bà Lê Thị Lan	3	230	1810,2	300,0	0	300	08DCĐL
10	Nguyễn Tiến Nhân và bà Lê Thị Cẩm	2	29	136,2	300,0	300	0	09DCĐL
III	Khu Cầu Ông Vân							
11	Ông Đỗ Quang Phong và bà Trương Thị Định (con trai Ông Đỗ Quang Mưu và bà Trần Thị Niên)	6	140	268,0	150,0	150,0	0	06b DCCOV

* Một trường hợp điều chỉnh từ khu tái định cư Cầu Ông Vân sang khu tái định cư Cây Vừng:

STT	Họ và tên	Đã bốc thăm			Điều chỉnh		
		Số lô	Diện tích lô	Ký hiệu lô	Số lô	Diện tích lô	Ký hiệu lô
1	Ông Phạm Nhỏ và bà Phạm Thị Thêm	01	300	01 DCCOV	01	301,3	12 CV

III. Tiền sử dụng đất tái định cư:

1. Giá đất ở tại nơi có đất bị thu hồi:

Quyết định số 67/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Cụ thể tại xã Phổ Khánh nơi có đất bị thu hồi đối với các hộ trong diện tái định cư được áp dụng giá đất cụ thể như sau:

- Đất ở khu vực 1, vị trí 6 (Đất mặt tiền dọc QL 1A của khu vực GPMB dự án Đầu tư cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 1 đoạn Km1027 ÷ Km1063+877 và Km1092+577 ÷ Km1125, tỉnh Quảng Ngãi đoạn từ ranh giới xã Phổ Cường đến cầu Ông Vân xã Phổ Khánh) : 600.000 đồng/m².

- Đất ở khu vực 2, vị trí 2 (Đất mặt tiền dọc QL 1A của khu vực GPMB dự án Đầu tư cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 1 đoạn Km1027 ÷ Km1063+877 và

Km1092+577 ÷ Km1125, tỉnh Quảng Ngãi đoạn từ cầu Ông Vân đến giáp ranh xã Phổ Thạnh) : 450.000 đồng/m².

- Đất ở khu vực 3, vị trí 7 (Đất có vị trí còn lại của khu vực GPMB dự án Đầu tư cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 1 đoạn Km1027 ÷ Km1063+877 và Km1092+577 ÷ Km1125, tỉnh Quảng Ngãi) : 70.000 đồng/m².

2. Giá đất ở tại các khu tái định cư:

- Đơn giá đất ở tại khu tái định cư Đồng Lù và khu tái định cư Cầu Ông Vân được UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt tại Công văn số 2415/UBND-CNXD ngày 13/6/2014 là 420.000 đồng/m².

- Đơn giá đất ở tại khu tái định cư Cây Vừng được UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt tại Công văn số 2415/UBND-CNXD ngày 13/6/2014 là 315.000 đồng/m².

3. Tiền sử dụng đất hộ dân phải nộp khi tái định cư:

+ Giá đất nơi có đất bị thu hồi là: VT1/KV6 là 600.000 đồng/m², VT2/KV2 là 450.000 đồng/m² và VT7, KV3 là 70.000 đồng/m²

+ Giá đất tại khu tái định cư là: Khu tái định cư Đồng Lù và Cầu Ông Vân là 420.000 đồng/m², Khu tái định cư Cây Vừng là 315.000 đồng/m².

- Phần chênh lệch giữa giá bồi thường đất VT1/KV6 và giá đất tại khu TĐC được tính vào phương án bồi thường và hộ dân được hưởng là:

+ Khu Tái định cư Đồng Lù và Cầu Ông Vân:

$$600.000 \text{ đồng/m}^2 - 420.000 \text{ đồng/m}^2 = 180.000 \text{ đồng/m}^2 .$$

+ Khu Tái định cư Cây Vừng:

$$600.000 \text{ đồng/m}^2 - 315.000 \text{ đồng/m}^2 = 285.000 \text{ đồng/m}^2 .$$

- Phần chênh lệch giữa giá bồi thường đất VT2/KV2 và giá đất tại khu TĐC được tính vào phương án bồi thường và hộ dân được hưởng là:

+ Khu Tái định cư Đồng Lù và Cầu Ông Vân:

$$450.000 \text{ đồng/m}^2 - 420.000 \text{ đồng/m}^2 = 30.000 \text{ đồng/m}^2 .$$

+ Khu Tái định cư Cây Vừng:

$$450.000 \text{ đồng/m}^2 - 315.000 \text{ đồng/m}^2 = 135.000 \text{ đồng/m}^2 .$$

- Phần chênh lệch giữa giá bồi thường đất tại VT7, KV3 và giá đất tại khu TĐC mà hộ dân được nhà nước hỗ trợ là:

+ Khu Tái định cư Đồng Lù và Cầu Ông Vân:

$$420.000 \text{ đồng/m}^2 - 70.000 \text{ đồng/m}^2 = 350.000 \text{ đồng/m}^2 .$$

+ Khu Tái định cư Cây Vừng:

$$315.000 \text{ đồng/m}^2 - 70.000 \text{ đồng/m}^2 = 245.000 \text{ đồng/m}^2 .$$

- Cụ thể cho từng trường hợp như sau:

STT	Họ và tên	Số lô bố trí tái định cư	Tiền sử dụng đất phải nộp khi giao đất tái định cư (đồng)	Số tiền nhà nước hỗ trợ (đồng)
	Khu Cây Vừng			
1 ✓	Ông Võ Văn Thu và bà Lâm Thị Cam	1	94.909.500	474.548
2	Ông Nguyễn Văn Hào và bà Phạm Thị Nhi	1	21.884.048	73.500.000
3 ✓	Ông Phạm Nhỏ và bà Phạm Thị Thêm	1	21.409.500	73.974.548
4 ✓	Bà Đỗ Thị Bầy	1	95.384.048	0
5 ✓	Bà Lê Thị Lan	1	95.384.048	0
6 ✓	Ông Võ Ngọc Ánh và bà Võ Thị Minh Tùng	1	95.384.048	0
	Khu Đồng Lù			
7 ✓	Ông Nguyễn Văn Công và bà Lê Thị Lan	1	126.630.000	0
8	Ông Nguyễn Tiến Nhân và bà Lê Thị Cẩm	1	126.000.000	630.000
DANH SÁCH ĐƯỢC GIAO ĐẤT TĐC THEO CÔNG VĂN 2577/UBND-CNXD NGÀY 03/6/2014 CỦA UBND TỈNH QUẢNG NGÃI				
	Khu Cây Vừng			
9 ✓	Ông Nguyễn Đầu và bà Phạm Thị Triều	1	95.384.048	0
10	Bà Võ Thị Vĩnh	1	94.877.528	0
11 ✓	Ông Phùng Văn Mừng và bà Nguyễn Thị Diệu	1	95.384.048	0
	Khu Cầu Ông Vân			
12 ✓	Ông Đỗ Quang Phong (con trai ông Đỗ Quang Mưu)	1	63.315.000	0
	Tổng cộng	12	1.025.945.813	148.579.095

III. DIỆN TÍCH GIAO ĐẤT TẠI CÁC KHU TÁI ĐỊNH CƯ

- Tổng số hộ đề nghị bố trí tái định cư đợt 2: 12 hộ.
- Tổng số lô bố trí tái định cư đợt 02 là: 12 lô, trong đó:
 - + Khu TĐC Đồng Lù: 02 lô.
 - + Khu TĐC Cầu Ông Vân: 01 lô.
 - + Khu TĐC Cây Vừng: 09 lô.
- Tổng Diện tích giao đất tái định cư: 3.459m². Trong đó:
 - + Khu TĐC Đồng Lù: 2x300 = 600 m².
 - + Khu TĐC Cầu Ông Vân: 1x150 = 150 m².
 - + Khu TĐC Cây Vừng: 08lô x 301,3+ 01lô x 299,7 = 2.709,0 m².

IV. TỔNG KINH PHÍ HỘ DÂN PHẢI NỘP TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHI NHẬN ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ VÀ KINH PHÍ HỘ DÂN ĐƯỢC NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ

1. Khu tái định cư Cây Vừng:

Kinh phí: 857.949.908 đồng

Trong đó:

+ Tổng tiền hộ dân phải nộp:	710.000.813 đồng
+ Tổng tiền hộ dân được hỗ trợ:	0 đồng
+ Tổng tiền nhà nước hỗ trợ:	147.949.095 đồng

2. Khu tái định cư Cầu Ông Vân:

Kinh phí: 63.315.000 đồng

Trong đó:

+ Tổng tiền hộ dân phải nộp:	63.315.000 đồng
+ Tổng tiền hộ dân được hỗ trợ:	0 đồng
+ Tổng tiền nhà nước hỗ trợ:	0 đồng

3. Khu tái định cư Đồng Lù:

Kinh phí: 253.260.000 đồng

Trong đó:

+ Tổng tiền hộ dân phải nộp:	252.630.000 đồng
+ Tổng tiền hộ dân được hỗ trợ:	0 đồng
+ Tổng tiền nhà nước hỗ trợ:	630.000 đồng

4. Tổng kinh phí:

1.174.524.908 đồng

Trong đó:

+ Tổng tiền hộ dân phải nộp:	1.025.945.813 đồng
+ Tổng tiền hộ dân được hỗ trợ:	0 đồng
+ Tổng tiền nhà nước hỗ trợ:	148.579.095 đồng

V. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA HỘ DÂN ĐƯỢC TÁI ĐỊNH CƯ

1. Quyền:

- Đăng ký đến nơi tái định cư bằng văn bản;
- Được ưu tiên đăng ký hộ khẩu cho bản thân, các thành viên khác trong gia đình về nơi ở mới;
- Được từ chối vào khu tái định cư nếu khu tái định cư không đảm bảo các điều kiện như đã thông báo và niêm yết công khai;
- Được miễn giảm lệ phí trước bạ theo qui định.

2. Nghĩa vụ:

- Thực hiện di chuyển vào khu tái định cư theo đúng qui định về thời gian;
- Xây dựng nhà, công trình theo đúng qui hoạch và thực hiện các nghĩa vụ khác theo qui định của pháp luật;
- Nộp tiền sử dụng đất theo qui định của pháp luật;

PHẦN III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Trên đây là nội dung của Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (Đợt 14) do Ban Quản lý các dự án ĐT&XD CTGT Quảng Ngãi thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được UBND tỉnh Quảng Ngãi quy định tại Công văn số 1255/UBND-CNXD ngày 08/4/2014. Kính đề nghị phòng Tài Nguyên môi trường huyện Đức Phổ thẩm định trình UBND huyện Đức Phổ xem xét phê duyệt để Ban Quản lý các dự án ĐT&XD CTGT Quảng Ngãi có cơ sở phối hợp cùng UBND xã Phổ Khánh lên kế hoạch chi tiết công tác chi trả tiền bồi thường và tổ chức thực hiện giao đất cho các hộ dân theo quy định

Sau khi Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (Đợt 14) được UBND huyện Đức Phổ phê duyệt, Ban Quản lý các dự án ĐT&XD CTGT Quảng Ngãi sẽ phối hợp với Ủy ban nhân dân xã Phổ Khánh lên kế hoạch chi tiết công tác chi trả tiền bồi thường và tổ chức thực hiện việc chi trả tiền, tổ chức thực hiện giao đất cho dân như sau:

Tiến hành niêm yết phương án bồi thường hỗ trợ và tái định cư được duyệt cho các hộ dân trước khi chi trả tiền tại địa phương và tiến hành chi trả trực tiếp tiền bồi thường cho từng chủ hộ có tài sản bị thiệt hại do thu hồi đất để xây dựng dự án; đồng thời với công tác chi trả tiền trực tiếp cho dân, sẽ thông báo kế hoạch giải phóng mặt bằng của dự án để người dân có tài sản trên đất bị thu hồi tự tháo dỡ và thu dọn tài sản trong thời gian qui định.

Nếu quá thời gian theo quy định mà các hộ bị thiệt hại do thu hồi đất không chịu thu dọn cây cối hoa màu bàn giao mặt bằng thì sẽ báo cáo UBND huyện Đức Phổ tổ chức cưỡng chế, tháo dỡ theo đúng quy định hiện hành.

Kính đề nghị phòng Tài Nguyên môi trường huyện Đức Phổ thẩm định trình UBND huyện Đức Phổ xem xét, phê duyệt./.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Thanh Tú

**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, CHI PHÍ PHỤC VỤ BỒI THƯỜNG,
CHI PHÍ THẨM ĐỊNH VÀ DỰ PHÒNG CHI**

DỰ ÁN ĐẦU TƯ CẢI TẠO, NÂNG CẤP QUỐC LỘ 1, TỈNH QUẢNG NGÃI, ĐOẠN QUA XÃ PHỔ KHÁNH, HUYỆN ĐỨC PHỐ (ĐIỀU CHỈNH)

STT	Hạng mục	ĐVT	Đã phê duyệt			Điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch
			Số lượng	B/thường (%)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số lượng	B/thường (%)	Đơn giá (đồng)	
	Phần I: Mức bồi thường, hỗ trợ									
A	ĐẤT ĐAI (A1+A2)		2671,80			845.388.000	2874,50			1.020.500.000
A1	Bồi thường về đất:	m2	2.220,0			271.228.000	2.661,4			662.790.000
I	Đất phi nông nghiệp		572,4			221.800.000	1.451,4			626.490.000
I	Đất ở	m2	572,4			221.800.000	1.451,4			626.490.000
1.1	Đất ở khu vực 1 vị trí 6	m2	174,4	100%	600.000	104.640.000	582,4	100%	600.000	349.440.000
1.2	Đất ở khu vực 2 vị trí 2	m2	235,0	100%	450.000	105.750.000	569,0	100%	450.000	256.050.000
1.3	Đất ở khu vực 3 vị trí 7	m2	163,0	100%	70.000	11.410.000	300,0	100%	70.000	21.000.000
II	Đất nông nghiệp		1.647,6			49.428.000	1.210,0			36.300.000
I	Đất vườn ao cùng thửa đất ở	m2	1.647,6			49.428.000	1.115,0			33.450.000
1.1	Đất ở khu vực 1 vị trí 6	m2	348,6	100%	30.000	10.458.000	178,0	100%	30.000	5.340.000
1.2	Đất ở khu vực 2 vị trí 2	m2	162,0	100%	30.000	4.860.000		100%	30.000	
1.3	Đất ở khu vực 3 vị trí 7	m2	1.137,0	100%	30.000	34.110.000	937,0	100%	30.000	28.110.000
2	Đất sản xuất nông nghiệp	m2					95,0			2.850.000
	Đất bằng trồng cây hàng năm vị trí 1	m2		100%	30.000		95,0	100%	30.000	2.850.000
A2	Hỗ trợ về đất:		2.099,4			574.160.000	1.423,1			357.710.000
I	Hỗ trợ như đất ở	m2	451,8			235.230.000	213,1			108.360.000
1.1	Đất ở khu vực 1 vị trí 6	m2	212,8	100%	600.000	127.680.000	83,1	100%	600.000	49.860.000

STT	Hạng mục	ĐVT	Đã phê duyệt				Điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch
			Số lượng	B/thường (%)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số lượng	B/thường (%)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	
1.2	Đất ở khu vực 2 vị trí 2	m2	239,0	100%	450.000	107.550.000	130,0	100%	450.000	58.500.000	
1.3	Đất ở khu vực 3 vị trí 7	m2									
II	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp	m2					95,0			8.550.000	
1	Đất bằng trồng cây hàng năm vị trí 1	m2					95,0	300%	30.000	8.550.000	
III	Hỗ trợ đất vườn ao cùng thửa đất ở	m2	1.647,6			338.930.000	1.115,0			240.800.000	
1.1	Đất ở khu vực 1 vị trí 6	m2	53,6	100%	300.000	16.080.000	178,0	100%	300.000	53.400.000	
1.2	Đất ở khu vực 2 vị trí 2	m2	162,0	100%	225.000	36.450.000		100%	225.000		
1.3	Đất ở khu vực 3 vị trí 7	m2	1.432,0	100%	200.000	286.400.000	937,0	100%	200.000	187.400.000	
B	<u>NHÀ, CÔNG TRÌNH PHỤC VỤ ĐỜI SỐNG, SẢN XUẤT VÀ CÔNG TRÌNH</u>					123.059.517				445.313.713	322.254.195
1	Nhà cấp IV.B	m2	27,61		2.381.000	65.739.410	27,61		2.381.000	65.739.410	
2	Bể nước có thành bằng bê tông.	m3					7,28		1.528.000	11.126.896	
3	Bê tông cốt thép cột, trụ M200 đá 1x2	m3	3,02		8.268.425	25.003.717	3,08		8.268.425	25.484.443	480.726
4	Bê tông cốt thép xà dầm, giằng nhà M200 đá 1x2	m3					0,08		6.166.946	488.422	488.422
5	Bê tông sê nô, tấm đan, ôvan M200 đá 1x2	m3					0,59		4.740.036	2.792.829	2.792.829
6	Bờ kè Xây đá chẻ 15x20x25	m3					1,63		874.000	1.426.368	1.426.368
7	Cộng chênh lệch nền gạch ceramic/gạch hoa xi măng	m2					111,32		85.000	7.569.760	7.569.760
8	Cộng chênh lệch nền xi măng/nền đất	m2					18,48		82.000	1.515.360	1.515.360
9	Cộng chênh lệch ốp gạch trang trí	d/m2					2,64		136.000	287.232	287.232
10	Giếng đóng bằng ống PVC Ø40, không có: máy bơm điện, đầu bơm tay, nền giếng Chiều sâu > 12m	d/md	18,00		87.000	1.566.000	18,00		87.000	1.566.000	
11	Nhà cấp III.B	m2					111,32		3.032.000	270.017.792	270.017.792

STT	Hạng mục	ĐVT	Đã phê duyệt				Điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch
			Số lượng	B/thường (%)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số lượng	B/thường (%)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	
12	Nhà cấp IV.C	m2	6,75		2.069.000	13.965.750	7,62		2.069.000	15.765.750	1.800.000
13	Nhà NK5	m2					18,48		361.000	6.671.280	6.671.280
14	Nhà NT1	m2					1,86		1.746.000	3.247.560	3.247.560
15	Nhà VS2	m2					1,20		3.064.000	3.676.800	3.676.800
16	Sân phơi bê tông, mặt láng xi măng.	m2	90,24		186.000	16.784.640	90,24		186.000	16.784.640	
17	Sân phơi đất xây bó đá (hoặc gạch) xung	m2					49,00		60.000	2.940.000	2.940.000
18	Trang (am) thờ cùng loại xây gạch đá, có hoa văn.	cái					2,00		403.000	806.000	806.000
19	Trụ điện bê tông cốt thép H ≤ 6,5m.	trụ					4,00		1.538.000	6.152.000	6.152.000
20	Xây tường gạch 6 lỗ	m3					1,34		933.906	1.255.170	1.255.170
D	CÂY CỎI, HOA MÀU:									2.200.000	2.200.000
1	Xoài ghép đang cho quả có đường kính góc > 20cm đến < 45cm	cây					5,00	100%	350.000	1.750.000	
2	Mít đang cho quả có đường kính góc > 20cm	cây					3,00	100%	150.000	450.000	
E	CÁC KHOẢN HỖ TRỢ					21.109.703				41.088.000	19.978.298
1	Hỗ trợ di chuyển trong tỉnh	hộ									
2	Hỗ trợ tiền thuê nhà hoặc làm nhà tạm trong thời gian 6 tháng (hộ dưới 5 khẩu)	hộ									
3	Hỗ trợ ổn định đời sống	Khẩu	7,00	100%	918.000	6.426.000	11,00	100%		14.688.000	
4	Hỗ trợ sửa chữa nhà ở bị cát xén	hộ			6.000.000	6.000.000			2.400.000	2.400.000	
5	Hỗ trợ thường tháo dỡ đúng kế hoạch	hộ			8.683.703	8.683.703			10.000.000	10.000.000	
	TỔNG CỘNG:					989.557.220					
	Phần II: Chi phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và TĐC (phần I*3%)										519.544.493
	- Chi phí cho Hội đồng bồi thường (82%)										15.586.335
						24.343.108				37.123.903	12.780.795

STT	Hạng mục	ĐVT	Đã phê duyệt			Điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch
			Số lượng	B/thường (%)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số lượng	B/thường (%)	Đơn giá (đồng)	
	- Chi phí cho UBND cấp huyện (2%)					593.734			905.461	311.727
	- Chi phí cho phòng tài nguyên - Môi trường (2%)					593.734			905.461	311.727
	- Chi phí cho UBND cấp xã (10%)					2.968.672			4.527.305	1.558.634
	- Chi phí cho việc thăm định (4%)	-				1.187.469			1.810.922	623.453
	Phần III: Dự phòng chi (phầnI+phầnII)*5%					50.962.196			77.718.738	26.756.542
	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ và TĐC (phần I+ phần II + phần III)					1.070.206.133			1.632.093.503	561.887.370

Quảng Ngãi, ngày 10 tháng 11 năm 2015

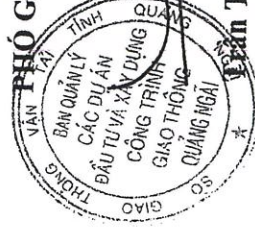
BQL CDA ĐT&XD CTGT

KT. GIÁM ĐỐC

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI LẬP

PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Thanh Tú

Nguyễn Thị Quỳnh Trang

Phạm Viết Hậu

BIỂU MẪU SỐ 14
BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ
DỰ ÁN ĐẦU TƯ CẢI TẠO, NÂNG CẤP QUỐC LỘ 1, TỈNH QUẢNG NGÃI, ĐOẠN QUA XÃ PHỐ KHÁNH, HUYỆN ĐỨC PHỐ (ĐỢT 14)

ST T	Số hộ sư	Họ và tên chủ hộ	Giá trị được phê duyệt										Giá trị bổ sung, điều chỉnh					Chênh lệch				
			Đất	Nhà cửa, công trình tổng	Nhà cửa, công trình	Nhà, công trình vùng ảnh hưởng	Cây cối hoa màu	Các khoản hỗ trợ	Tổng cộng	Đất	Nhà cửa, công trình tổng	Nhà cửa, công trình	Nhà, công trình vùng ảnh hưởng	Cây cối hoa màu	Các khoản hỗ trợ	Tổng cộng	Đất	Nhà cửa, công trình	Nhà, công trình vùng ảnh hưởng	Cây cối hoa màu	Các khoản hỗ trợ	Chênh lệch
0	1	2	3	4	5	6	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17						18
I. PHƯƠNG AN ĐỢT 4																						
1	81	Ông Mai Văn Nhàn và bà Nguyễn Thị Hương	53.760.000						53.760.000	53.760.000							53.760.000					
2	40	Bà Nguyễn Thị Nhiễm	18.900.000						18.900.000	18.900.000							18.900.000					
3	52	Ông Lê Kim Khánh và bà Nguyễn Thị Sinh	11.700.000						11.700.000	11.700.000							11.700.000					
4	58	Ông Nguyễn Sơn và bà Trần Thị Tuấn	9.900.000						9.900.000	9.900.000							9.900.000					
5	32	Bà Huỳnh Thị Em	25.200.000						25.200.000	25.200.000							25.200.000					
6	45	Ông Nguyễn Minh Thái và bà Đỗ Thị Hòa	20.700.000						20.700.000	20.700.000							20.700.000					
7	36	Ông Trần Giàu và bà Phạm Thị Chút	20.700.000						20.700.000	20.700.000							20.700.000					
8	88	Ông Phạm Hồng	25.920.000						25.920.000	25.920.000							25.920.000					
9	72	Bà Võ Thị Mỹ Quế	9.480.000						9.480.000	9.480.000							9.480.000					
II. PHƯƠNG AN ĐỢT 5																						
10	271	Bà Bạch Thị Tinh	7.620.000						7.620.000	7.620.000							7.620.000					
11	217	Ông Phạm Xuân	35.820.000						35.820.000	35.820.000							35.820.000					
12	230	Ông Nguyễn Mậu và bà Phạm Thị Chiến	17.688.000						17.688.000	20.064.000							20.064.000	2.376.000				2.376.000
III. PHƯƠNG AN ĐỢT 6																						
13	168	Ông Nguyễn Đình Quý và bà Lê Thị Cẩm	1.080.000						1.080.000	1.080.000							1.080.000					
14	199	Ông Nguyễn Tiến Nian và bà Lê Thị Cẩm	15.720.000	73.674.050	73.674.050		400.000	11.873.703	101.667.753	74.160.000	380.386.459	380.386.459					483.126.459	58.440.000	306.712.409			16.306.298
III. PHƯƠNG AN ĐỢT 8																						
15	9	Ông Nguyễn Văn Hào và bà Phạm Thị Nhi	268.510.000	273.624.170	221.976.801	51.647.368	19.361.500	29.094.000	590.589.670	236.510.000	273.624.170	221.976.801					558.589.670	-32.000.000				-32.000.000
IV. PHƯƠNG AN ĐỢT 9																						
16	26	Ông Võ Ngọc Anh và bà Võ Thị Minh Trang	108.810.000	472.713.211	349.907.971	122.805.240			602.107.211	140.400.000	472.713.211	349.907.971					633.097.211	31.590.000				31.590.000
17	17	Ông Phạm Bé và bà Nguyễn Thị Ngọc	4.410.000	7.804.800	7.804.800		809.000		13.023.800	30.150.000	8.207.800	8.207.800					39.166.800					
18	15	Miếu xóm 3 thôn Diên Trường	36.000.000	49.385.467	49.385.467												88.374.741	-1.800.000				
19	126	Ông Nguyễn Văn Công và bà Lê Thị Lan	150.770.000	25.938.158	25.938.158		2.897.425		179.605.583	223.956.000	25.938.158	25.938.158					252.791.583	73.186.000				73.186.000
IV. PHƯƠNG AN ĐỢT 12																						
20	294	Bà Lê Thị Lan	118.800.000	519.836.254	379.673.854	140.162.400			653.170.254	118.800.000	519.836.254	379.673.854					656.842.254					3.672.000
IV. CÁC HỘ BỎ SÚNG MƠI																						
21		Ông Võ Trung Sang và bà Bùi Thị Nhung																				
22		Ông Mai Văn Núi và bà Nguyễn Thị Diên								5.880.000	6.419.000	6.419.000					13.799.000	5.880.000	6.419.000			13.799.000
23		Ông Nguyễn Ngọc Lân và bà Nguyễn Thị Hợp								5.520.000	6.919.786	6.919.786					13.139.786	5.520.000	6.919.786			13.139.786
TỔNG CỘNG			961.488.000	1.422.976.110	1.108.361.102	314.615.008	34.125.925	68.416.976	2.487.007.011	1.136.600.000	1.745.230.305	1.430.615.297	314.615.008	36.325.925	88.395.273	3.006.551.504	175.112.000	322.254.195			2.200.000	519.544.493

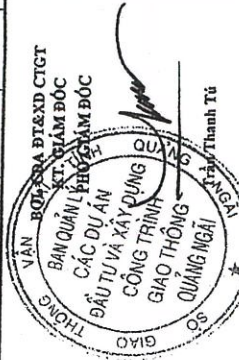
NGƯỜI LẬP

NGƯỜI KIỂM TRA

Đương

Nguyễn Thị Quỳnh Trang

Phạm Việt Hậu



BIỂU MẪU SỐ 7

BẢNG TÍNH CHI TIẾT GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ NHÀ, CÔNG TRÌNH PHỤC VỤ SẢN XUẤT ĐỜI SỐNG, MỘ MẢ
VÀ CÔNG TRÌNH KHÁC CỦA TỪNG TỔ CHỨC, HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN
DỰ ÁN ĐẦU TƯ CẢI TẠO, NÂNG CẤP QUỐC LỘ 1, TỈNH QUẢNG NGÃI, ĐOẠN QUA XÃ PHỒ KHÁNH, HUYỆN ĐỨC PHỐ (ĐỢT 14)

STT hồ sơ	Họ và tên	Số Thửa	Số Tờ	Loại đất	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	ĐÁ PHẪ DUYỆT				BỔ SUNG, ĐIỀU CHỈNH					Chênh lệch		
								Năm xây dựng	Bồi thường g, hồ trợ (%)	Đơn giá	Thành tiền	Tổng cộng	Năm xây dựng	Bồi thường, hồ trợ (%)	Đơn giá	Thành tiền		Tổng cộng	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	Ông Nguyễn Tiến Nhân và bà Lê Thị Cẩm	29	2	ONT	NHÀ CỬA								73.674.050					380.386.459	306.712.409
					Nhà cấp IV.B (10*0.8)	m2	8,00	1980	100%	2.381.000	19.048.000			1980	100%	2.381.000	19.048.000		
					CÔNG TRÌNH														
					Giếng đóng bằng ống PVC Ø40, không có: máy bơm điện, đầu bơm tay, nền giếng Chiều sâu >12m (18)	d/md	18,00	1980	100%	87.000	1.566.000			1980	100%	87.000	1.566.000		
					Sân phơi bê tông, mặt láng xi măng.	m2	34,24	1980	100%	186.000	6.368.640			1980	100%	186.000	6.368.640		
					NHÀ, CÔNG TRÌNH VÙNG ANH HƯỞNG														
					Nhà cấp IV.B (27.61-10*0.8)	m2	19,61	1980	100%	2.381.000	46.691.410			1980	100%	2.381.000	46.691.410		
					PHẦN BỒI THƯỜNG KHI THU HỒI HẾT ĐẤT														
					Nhà cấp III.B ((6.05*9.2)*2)	m2	111,32							4/2004	80%	3.032.000	270.017.792		
					Cộng chênh lệch nền gạch ceramic/gạch hoa xi măng ((6.05*9.2)*2)	m2	111,32							4/2004	80%	85.000	7.569.760		
					Nhà VS2 (1.2*1)	m2	1,20							1980	100%	3.064.000	3.676.800		
					Nhà NT1 (1.55*1.2)	m2	1,86							1980	100%	1.746.000	3.247.560		
					Bể nước có thành bằng bê tông. ((1.1*2*1)+(1.4*1.1*3.3))	m3	7,28							1980	100%	1.528.000	11.126.896		
					Nhà NK5 (5.6*3.3)	m2	18,48							1980	100%	361.000	6.671.280		
					Cộng chênh lệch nền xi măng/nền đất	m2	18,48							1980	100%	82.000	1.515.360		
					Xây tường gạch 6 lỗ (2.4*5.6*0.1)	m3	1,34							1980	100%	933.906	1.255.170		
					Bê tông cốt thép xà dầm, giằng nhà M200 đá 1x2 (0.2*0.12*3.3)	m3	0,08							1980	100%	6.166.946	488.422		
					Bê tông cốt thép cột, trụ M200 đá 1x2 ((0.17*0.09*2.3)+(0.17*0.09*1.5))	m3	0,06							1980	100%	8.268.425	480.726		

STT	Họ và tên	Số Thửa	Loại đất	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	ĐÁ PHẪ DUYỆT						BỔ SUNG, ĐIỀU CHỈNH					
							Năm xây dựng	Bồi thường g. hỗ trợ (%)	Đơn giá	Thành tiền	Tổng cộng	Năm xây dựng	Bồi thường, hỗ trợ (%)	Đơn giá	Thành tiền	Tổng cộng	Chênh lệch	
				Bê tông sé nố, tám đan, òvan M200 đá 1x2 (0.06*0.6*2.2)	m3	0,08						1980	100%	4.740.036	375.411			
				Cộng chênh lệch ốp gạch trang trí ((0.6*2.2)+(0.6*2.2))	d/m2	2,64						4/2004	80%	136.000	287.232			
2	Ông Phạm Bế và bà Nguyễn Thị Ngọt	132	5 ONT	CÔNG TRÌNH												403.000	403.000	
				Trang (am) thờ cùng loại xây gạch đá, có hoa văn. (1)	cái	1,00						1995	100%	403.000	403.000			
3	Miêu xóm 3 thôn Diên Trướng	132	5 ONT	NHÀ CỬA						49.385.467						51.185.467	1.800.000	
				Nhà cấp IV.C (2.7*2.5)	m2	6,75	1995	100%	2.069.000	13.965.750		1995	100%	2.069.000	13.965.750			
				CÔNG TRÌNH														
				Bê tông cốt thép cột, trụ M200 đá 1x2 ((1.2*0.9*1)*2+(1.2*0.8*0.9))	m3	3,02	1995	100%	8.268.425	25.003.717		1995	100%	8.268.425	25.003.717			
				Sân phơi bê tông, mặt láng xi măng.	m2	56,00	1995	100%	186.000	10.416.000		1995	100%	186.000	10.416.000			
				Nhà cấp IV.C (2.7*0.32)	m2	0,870						1995	100%	2.069.000	1.800.000			
4	Ông Võ Trung Sang và bà Bùi Thị Nhung	132	5 ONT	CÔNG TRÌNH												6.419.000	6.419.000	
				Trụ diện bê tông cốt thép H ≤ 6,5m. (2)	trụ	2,00						1996	100%	1.538.000	3.076.000			
				Trang (am) thờ cùng loại xây gạch đá, có hoa văn. (1)	cái	1,00						2000	100%	403.000	403.000			
				Sân phơi đất xây bó đá (hoặc gạch) xung quanh. (49)	m2	49,00						2000	100%	60.000	2.940.000			
5	Ông Mai Văn Núi và bà Nguyễn Thị Bích	132	5 ONT	CÔNG TRÌNH												6.919.786	6.919.786	
				Trụ diện bê tông cốt thép H ≤ 6,5m. (2)	trụ	2,00						1996	100%	1.538.000	3.076.000			
				Bờ kè Xây đá chẻ 15x20x25	m3	1,63						1996	100%	874.000	1.426.368			
				Bê tông sé nố, tám đan, òvan M200 đá 1x2 (0.1*3.4*1.5)	m3	0,51						1996	100%	4.740.036	2.417.418			
	Tổng Cộng:									123.059.517					445.313.713	445.313.713	322.254.195	

NGƯỜI LẬP

Đ. Long

Nguyễn Thị Quỳnh Trang

NGƯỜI KIỂM TRA

Phạm Viết Hậu

Phạm Viết Hậu

BQL CDA ĐT&XD CTGT

BAN KIỂM TRA

CÁC ĐU ẢN

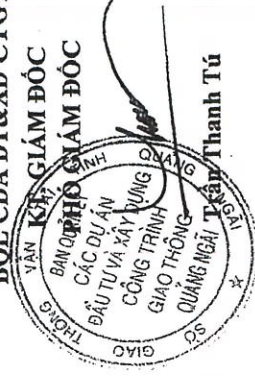
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

CÔNG TRÌNH

GIÁO THÔNG

QUẢNG NGÃI

Thị Thanh Tú



BIỂU MẪU SỐ 8

BẢNG TÍNH CHI TIẾT GIÁ TRỊ BÔI THƯỜNG, HỖ TRỢ CÂY CÓ HOA MÀU CỦA TỪNG TỔ CHỨC, HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN
DỰ ÁN ĐẦU TƯ CẢI TẠO, NÂNG CẤP QUỐC LỘ 1 ĐOẠN KM1027-KM1063+877 VÀ KM1092+577-KM1125,
TỈNH QUẢNG NGÃI, ĐOẠN QUA XÃ PHỐ KHÁNH, HUYỆN ĐỨC PHỐ (ĐỢT 14)

STT	ST Th	Họ và tên	Chủng loại, quy cách cây trồng, vật nuôi	ĐVT	S.lượng	Số thửa	Tờ bản đồ	Số lượng được bồi thường, hỗ trợ theo quy định			Thành tiền	Tổng cộng
								Mật độ theo quy định	Số lượng	Đơn giá		
1	1	Ông Võ Trung Sang và bà Bùi Thị Nhung				1382	6					1.500.000
			Xoài ghép đang cho quả có đường kính góc > 20cm đến < 45cm	cây	3,00				3,00	350.000	1.050.000	
			Mít đang cho quả có đường kính góc > 20cm	cây	3,00				3,00	150.000	450.000	
2	3	Ông Mai Văn Nuôi và bà Nguyễn Thị Bích				1380	6					700.000
			Xoài ghép đang cho quả có đường kính góc > 20cm đến < 45cm	cây	2,00				2,00	350.000	700.000	
		TỔNG CỘNG										2.200.000

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Quỳnh Trang

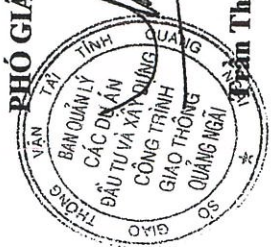
NGƯỜI KIỂM TRA



Phạm Viết Hậu

BQL CDA ĐT&XD CTGT

KT. GIÁM ĐỐC



PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Thanh Tú

BẢNG TÍNH CHI TIẾT CÁC KHOẢN HỖ TRỢ CỦA TỪNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN
DỰ ÁN ĐẦU TƯ CẢI TẠO, NÂNG CẤP QUỐC LỘ 1 ĐOẠN KM1027-KM1063+877 VÀ KM1092+577-KM1125, TỈNH QUẢNG NGÃI (ĐỢT 14)

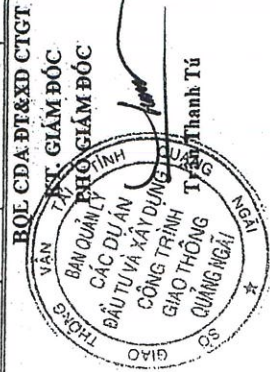
STT	Số hộ sơ	Họ và tên	ĐÁ PHÉ DUYỆT				ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG										Chênh lệch				
			Ổn định đời sống				Tiền thuê nhà trong thời gian 6 tháng	Số khẩu	Mức hỗ trợ/ khẩu	Thành tiền	Di chuyển trong tỉnh	Sửa chữa nhà ở bị cát xén	Di dời công tơ điện 1 pha	Di dời đồng hồ nước	Thưởng tháo dỡ đúng kế hoạch	Tổng cộng					
			Số khẩu	Mức hỗ trợ/ khẩu	Thành tiền																
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
1	199	Ông Nguyễn Tiến Nhân và bà Lê Thị Cẩm	5	918.000	4.590.000	3.600.000			3.683.703	11.873.703	9.000.000	5	1.836.000	9.180.000	5.000.000				5.000.000	28.180.000	16.306.298
2	294	Bà Lê Thị Lan	2	918.000	1.836.000	2.400.000				9.236.000		6	918.000	5.508.000		2.400.000			5.000.000	12.908.000	3.672.000
		TỔNG CỘNG	7		6.426.000	6.000.000	0	0	8.683.703	21.109.703	9.000.000	11		14.688.000	5.000.000	2.400.000	0	0	10.000.000	41.088.000	19.978.298

**BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỒ TRỢ CÁC HỘ THUỘC DIỆN TÁI ĐỊNH CƯ
DỰ ÁN ĐẦU TƯ CẢI TẠO, NÂNG CẤP QUỐC LỘ 1 ĐOẠN KM1027-KM1063+877 VÀ KM1092-577-KM1125,
TỈNH QUẢNG NGÃI, ĐOẠN QUA XÃ PHỐ KHÁNH, HUYỆN ĐỨC PHỐ**

STT hồ sơ	Họ và tên chủ hộ	Giá trị được bồi thường, hỗ trợ đã duyệt										Số tiền hộ dân đã nhận theo phương án bồi thường	Số tiền còn lại hộ dân chưa nhận	Tổng số tiền bù dân được nhập thêm	Tổng số tiền sử dụng đất người dân phải nộp khi giao đất tái định cư (đồng)	Ghi chú
		Diện tích đất thu hồi (m2)	Đất	Nhà cửa , công trình tổng	Nhà cửa, công trình trình	Nhà ở, công trình vùng ảnh hưởng	Mô mã	Cây cối hoa màu	Các khoản hỗ trợ	Tổng cộng						
	Khu Cây Vừng	1	2	3-4+5	4	5	6	7	8	9-2+3+7+8	10	11=9-10	11	12	13	
1	Ông Võ Văn Thu và bà Lâm Thị Cam	69,0	31.050.000	132.261.490	132.261.490	0	0	320.000	16.580.000	180.211.490	180.211.490	0	0	94.909.500	PABT ĐỢT 6	
2	Ông Nguyễn Văn Hào và bà Phạm Thị Nhi	1.237,0	236.510.000	273.624.170	221.976.801	51.647.368	0	19.361.500	29.094.000	558.589.670	590.589.670	-32.000.000	0	21.884.048	PABT ĐỢT 8, 14	
3	Ông Phạm Nhỏ và bà Phạm Thị Thắm	319,0	55.040.000	277.452.751	277.452.751	0	0	2.565.500	34.266.000	369.324.251	369.324.251	0	0	21.409.500	PABT ĐỢT 8	
4	Bà Đỗ Thị Bảy	297,0	133.650.000	226.548.288	226.548.289	0	0	3.959.960	22.088.000	386.246.249	386.246.249	0	0	95.384.048	PABT ĐỢT 4,9	
5	Bà Lê Thị Lan	264,0	118.800.000	519.836.254	379.673.854	140.162.400	0	5.298.000	9.236.000	653.170.254	653.170.254	0	0	95.384.048	PABT ĐỢT 6, 12	
6	Ông Võ Ngọc Anh và bà Võ Thị Minh Tung	312,0	140.400.000	472.713.211	349.907.971	122.805.240	0	4.840.000	15.744.000	602.107.211	602.107.211	31.590.000	0	95.384.048	PABT ĐỢT 6	
	Khu Đồng Lộ															
7	Ông Nguyễn Văn Công và bà Lê Thị Lan	433,2	150.770.000	25.938.158	25.938.158	0	0	2.897.425	0	179.605.583	179.605.583	0	0	126.630.000	PABT ĐỢT 5,9	
8	Ông Nguyễn Tiến Nhân và bà Lê Thị Cẩm	136,2	74.160.000	380.386.459	26.982.640	353.403.819	0	400.000	28.180.000	483.126.459	101.667.753	381.458.707	0	126.000.000	PABT ĐỢT 6, 14	
DANH SÁCH ĐƯỢC GIAO ĐẤT TẠM THEO CÔNG VĂN 2577/UBND-CNXD NGÀY 03/6/2014 CỦA UBND TỈNH QUẢNG NGÃI																
9	Ông Nguyễn Đầu và bà Phạm Thị Triều	134,0	60.300.000	371.240.361	179.556.340	191.684.021	0	922.000	13.826.000	446.288.361	446.288.361	0	0	95.384.048	PABT ĐỢT 4,9	
10	Bà Võ Thị Vinh	217,0	97.650.000	596.522.972	596.522.972	0	0	5.290.000	19.072.000	718.534.972	718.534.972	0	0	94.877.528	PABT ĐỢT 4,9	
11	Ông Phùng Văn Mừng và bà Nguyễn Thị Diệu	145,0	65.250.000	291.012.253	213.146.387	77.865.866	0	1.735.000	16.244.000	374.241.253	374.241.253	0	0	95.384.048	PABT ĐỢT 4,9	
	Khu Cầu Ông Văn															
12	Ông Đỗ Quang Phóng (con trai ông Đỗ Quang Mưu)	119,0	53.550.000	330.289.724	255.836.804	74.452.920	0	3.540.000	27.678.290	415.058.014	415.058.014	0	0	63.315.000	PABT ĐỢT 4,9	
	TỔNG CỘNG	3.682	1.217.130.000	3.897.826.092	2.885.804.458	1.012.021.634	0	51.129.385	232.008.290	5.398.093.768	5.017.045.061	381.048.706	0	1.025.945.813		

NGƯỜI LẬP

NGƯỜI KIỂM TRA



Nguyễn Thị Quỳnh Trang

Phạm Viết Hậu

**BẢNG TÍNH KHẤU TRỪ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HỘ ĐƯỢC GIAO ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ
DỰ ÁN ĐẦU TƯ CẢI TẠO, NÂNG CẤP QUỐC LỘ 1 ĐOẠN KM1027-KM1063+877 VÀ KM1092-577-KM1125,
TỈNH QUẢNG NGÃI, ĐOẠN QUA XÃ PHỔ KHÁNH, HUYỆN ĐỨC PHỐ**

STT	SHS	Họ và tên	Số lô bố trí tái định cư	Tiền sử dụng đất phải nộp khi giao đất tái định cư (đồng)	Số tiền nhà nước hỗ trợ (đồng)	Số tiền hộ dân được nhận theo diện tích không bố trí TĐC (đồng)	Số tiền bồi thường, hỗ trợ về đất, vật kiến trúc và các khoản hỗ trợ khác của hộ dân (đồng)	Tổng số tiền hộ dân phải nộp lại khi nhận đất tái định cư (đồng)	Tổng số tiền hộ dân được nhận thêm theo diện tích không bố trí TĐC (đồng)
		Khu Cây Vừng							
1	19	Ông Võ Văn Thu và bà Lâm Thị Cam	1	94.909.500	474.548	0	180.211.490	94.909.500	0
2	9	Ông Nguyễn Văn Hào và bà Phạm Thị Nhi	1	21.884.048	73.500.000	0	558.589.670	21.884.048	0
3	5	Ông Phạm Nhỏ và bà Phạm Thị Thêm	1	21.409.500	73.974.548	0	369.324.251	21.409.500	0
4	22	Bà Đỗ Thị Bảy	1	95.384.048	0	0	386.246.249	95.384.048	0
5	294	Bà Lê Thị Lan	1	95.384.048	0	0	653.170.254	95.384.048	0
6	26	Ông Võ Ngọc Ánh và bà Võ Thị Minh Tùng	1	95.384.048	0	0	633.697.211	95.384.048	0
		Khu Đồng Lũ							
7	126	Ông Nguyễn Văn Công và bà Lê Thị Lan	1	126.630.000	0	0	179.605.583	126.630.000	0
8	199	Ông Nguyễn Tiến Nhân và bà Lê Thị Cẩm	1	126.000.000	630.000	0	483.126.459	126.000.000	0
		DANH SÁCH ĐƯỢC GIAO ĐẤT TĐC THEO CÔNG VĂN 2577/UBND-CNXD NGÀY 03/6/2014 CỦA UBND TỈNH QUẢNG NGÃI							
		Khu Cây Vừng							
9	20	Ông Nguyễn Đầu và bà Phạm Thị Triều	1	95.384.048	0	0	446.288.361	95.384.048	0
10	11	Bà Võ Thị Vĩnh	1	94.877.528	0	0	718.534.972	94.877.528	0
11	12	Ông Phùng Văn Mừng và bà Nguyễn Thị Diệu	1	95.384.048	0	0	374.241.253	95.384.048	0
		Khu Cầu ông Ván							
12	16	Ông Đỗ Quang Phong (con trai ông Đỗ Quang Mưu)	1	63.315.000	0	0	415.058.014	63.315.000	0
		Tổng cộng	12	1.025.945.813	148.579.095	0	5.398.093.768	1.025.945.813	0

NGƯỜI LẬP

Đạt

Nguyễn Thị Quỳnh Trang

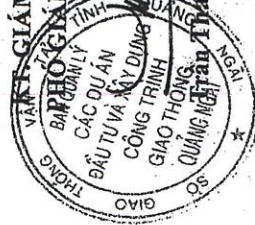
NGƯỜI KIỂM TRA

Phạm Viết Hậu

Phạm Viết Hậu

BQL CDA ĐT&XD CTGT

PHÓ GIÁM ĐỐC



BẢNG NỘP TIỀN SỬ DỤNG BÁT CỦA CÁC HỘ DẪN ĐƯỢC GIAO ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ PHỤC VỤ CÔNG TÁC GPMB DỰ ÁN ĐẦU TƯ CẢI TẠO, NÂNG CẤP QUỐC LỘ 1 ĐOẠN KM1027-KM1063+877 VÀ KM1092+577-KM1125, TỈNH QUẢNG NGÃI, ĐOẠN QUÁ XÃ PHỐ KHÁNH, HUYỆN ĐỨC PHỐ

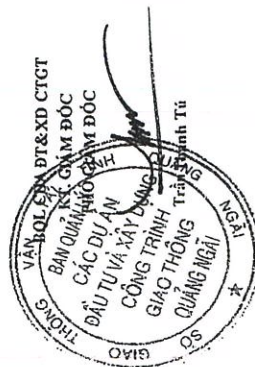
ST T	SHS	Tổ ban đầu 2014			Bất thường (m ²)				Diện tích còn lại (không kể phần diện tích bãi bồi thường năm 2003, Cầu vược)	Tỷ lệ giao thừa đất (30% đất TDC + 15% đất vườn) (m ²)	Diện tích gieo trồng đất bả tri TDC	Bố trí tài chính cơ		Đơn giá (đồng/m ²)				Diện tích chênh lệch được nhà nước hỗ trợ trả bù (m ²)	Số tiền hộ dân phải nộp theo quy định	Hạn nộp tiền theo diện tích chênh lệch GCNQSDĐ	Lệ phí trước bạ (được nhà nước hỗ trợ nếu đã có GCNQSDĐ)	Số tiền chênh lệch giá đất nhà nước hỗ trợ	Số tiền hộ dân được nhận theo diện tích không bố trí TDC (đồng)	Tổng tiền hộ dân phải nộp (đồng)			
		Số thửa	Diện tích thửa (m ²)	Đất T	Đất vườn	Đất vườn hỗ trợ như đất ở	Tổng	KV-VT là TDC				Giá đất bãi thường	Giá đất tại nơi cấp đất TDC	Lệ phí trước bạ nội trợ theo cấp đất TDC 0,5%													
		Hệ dân																									
		Khu Cây Vừng																									
1	19	Ông Võ Văn Thu và bà Lâm Thị Cam	6	69,0	69,0	0	0,0	69,0	0,0	0,0	1	301,3	14 CV	450.000	315.000	1.575	0,00	301,30	0,00	0	94.909.500	474.548	0	94.909.500	474.548		
2	9	Ông Nguyễn Văn Hào và bà Phạm Thị Nhi	6	467	1.813,0	300,0	0	937,0	1.237,0	576,0	0,0	1	301,3	20 CV	70.000	315.000	1.575	300,00	1,30	0,00	409.500	474.548	73.500.000	0	21.884.048	73.500.000	
3	5	Ông Phạm Nhò và bà Phạm Thị Thêm	6	396	319,0	266,0	34	19,0	319,0	0,0	0,0	1	301,3	12 CV	70.000	315.000	1.575	300,00	1,30	0,00	409.500	474.548	73.500.000	0	21.409.500	73.974.548	
4	22	Bà Đỗ Thị Bảy	6	64	659,0	80,0	217,0	0,0	297,0	280,0	113,7	1	301,3	16 CV	450.000	315.000	1.575	0,00	301,30	0,00	0	94.909.500	474.548	0	95.384.048	0	
5	294	Bà Lê Thị Lan	6	1372	464,0	200,0	64,0	0,0	264,0	103,0	108,3	1	301,3	19 CV	450.000	315.000	1.575	0,00	301,30	0,00	0	94.909.500	474.548	0	95.384.048	0	
6	26	Ông Võ Ngọc Anh và bà Võ Thị Minh Tung	6	1373	666,0	312,0	0,0	0,0	312,0	354,0	100,2	1	301,3	18 CV	450.000	315.000	1.575	0,00	301,30	0,00	0	94.909.500	474.548	0	95.384.048	0	
		Khu Đồng Lũ																									
7	126	Ông Nguyễn Văn Công và bà Lê Thị Lan	3	230	1.810,2	300,0	0,0	133,2	433,2	0,0	110,0	1	300,0	08 DCEBL	600.000	420.000	2.100	0,00	300,00	0,00	0	126.000.000	630.000	0	0	126.630.000	0
8	199	Ông Nguyễn Tiến Nhân và bà Lê Thị Cẩm	2	29	136,2	76,0	47,6	0,0	123,6	0,0	0,0	1	300,0	09 DCEBL	600.000	420.000	2.100	0,00	300,00	0,00	0	126.000.000	630.000	0	0	126.000.000	630.000
DANH SÁCH ĐƯỢC GIAO ĐẤT TDC THEO CÔNG VĂN 2577/UBND-CNXD NGÀY 03/6/2014 CỦA UBND TỈNH QUẢNG NGÃI																											
		Khu Cây Vừng																									
9	20	Ông Nguyễn Đầu và bà Phạm Thị Triều										1	301,3	17 CV	450.000	315.000	1.575	0,00	301,30	0,00	94.909.500	474.548	0	0	95.384.048	0	
10	11	Bà Võ Thị Vinh										1	299,7	10 CV	450.000	315.000	1.575	0,00	299,70	0,00	94.403.500	-0	472.028	0	94.877.528	0	
11	12	Ông Phùng Văn Mừng và bà Nguyễn Thị Diệu										1	301,3	11 CV	450.000	315.000	1.575	0,00	301,30	0,00	94.909.500	474.548	0	0	95.384.048	0	
		Khu Châu Ông Vãn																									
12	16	Ông Đỗ Quang Phòng (con trai ông Đỗ Quang Mừng)										1	150,0	DCCOV 06b	450.000	420.000	2.100	0,00	150,00	0,00	63.000.000	0	315.000	0	63.315.000	0	
		TỔNG CỘNG			5.936	1.603	363	1.089	3.055	1.313	432	12	3.460	0	4.940.000	4.095.000	20.475	600	2.860	0	389.224.500	5.843.408	632.457.000	0	1.025.945.813	148.579.095	

NGƯỜI LẬP

NGƯỜI KIỂM TRA

Nguyễn Thị Quỳnh Trang

Phạm Viết Hậu



THIẾT GIỚI GIỚI THIỆU BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐẤT TẠI THỪA ĐẤT ĐƯỢC TÁI ĐỊNH CƯ CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN
 DỰ ÁN ĐẦU TƯ CẢI TẠO, NẮNG CẤP QUỐC LỘ I ĐOẠN KM1027-KM1063+877 VÀ KM1092+577-KM1125,
 TỈNH QUẢNG NGÃI, ĐOẠN QUA XÃ PHỐ KHÁNH, HUYỆN ĐỨC PHỐ

STT	SHS	Họ và tên	Tờ bản đồ	Số thửa	Loại đất	Diện tích thửa (m2)	Diện tích thu hồi dự án Quốc lộ 1 (m2)	Diện tích bồi thường (m2)				Bồi thường đất ở/kinh doanh						Bồi thường đất nông nghiệp, đất vườn, ao không công nhận là đất ở				Tổng cộng (đồng)
								DT trong QH	DT ngoài QH	Loại đất	Diện tích hỗ trợ như đất ở	K.vực /V.ri	Đơn giá	Thành tiền	Diện tích (m2)	Đơn giá	Thành tiền	Diện tích (m2)	Đơn giá	Thành tiền		
		Khu Cây Vừng																				
1	19	Ông Võ Văn Thu và bà Lâm Thị Cam	6	49	ONT	69,0	69,0	69,0	0	ONT	69,0	0	KV2/ VT2	450.000	31.050.000					0	31.050.000	
2	9	Ông Nguyễn Văn Hào và bà Phạm Thị Nhi	6	467	ONT	1.813,0	1.237,0	1.237,0	0	ONT HNK	300,0	0	KV3/ VT7	70.000	21.000.000	937,0	30.000	28.110.000	937,0	200.000	187.400.000	236.510.000
3	5	Ông Phạm Nhi và bà Phạm Thị Thêm	6	396	ONT	319,0	319,0	270,0	49	ONT HNK	266,0	34	KV3/ VT7	70.000	21.000.000	19,0	30.000	570.000	19,0	200.000	3.800.000	25.370.000
4	22	Bà Đỗ Thị Bảy	6	64	ONT	576,0	297,0	297,0	0	ONT HNK	80,0	217,0	KV2/ VT2	450.000	133.650.000					0	133.650.000	
5	294	Bà Lê Thị Lan	6	1372	ONT	489,0	264,0	264,0	0	ONT HNK	200,0	64,0	KV2/ VT2	450.000	118.800.000					0	118.800.000	
6	26	Ông Võ Ngọc Anh và bà Võ Thị Minh Tung	6	1373	ONT	666,0	312,0	312,0	0	ONT	312,0	0,0	KV2/ VT2	450.000	140.400.000					0	140.400.000	
		Khu Đồng Lũ																				
7	126	Ông Nguyễn Văn Công và bà Lê Thị Lan	3	230	ONT	1.810,2	433,2	433,2	0	ONT HNK	300,0	0,0	KV1/ VT6	600.000	180.000.000	133,2	30.000	3.996.000	133,2	300.000	39.960.000	223.956.000
8	199	Ông Nguyễn Tiến Nhân và bà Lê Thị Cẩm	2	29	ONT	136,2	123,6	26,2	97,4	ONT HNK	76,0	47,6	KV1/ VT6	600.000	74.160.000					0	74.160.000	
DANH SÁCH ĐƯỢC GIAO ĐẤT TĐC THEO CÔNG VĂN 2577/UBND-CNXd NGÀY 03/6/2014 CỦA UBND TỈNH QUẢNG NGÃI																						
		Khu Cây Vừng																				
9	20	Ông Nguyễn Hữu và bà Phạm Thị Triều	6	85	ONT	291,0	134,0	134,0	0	ONT HNK	70,0	64,0	KV2/ VT2	450.000	60.300.000					0	60.300.000	
10	11	Bà Võ Thị Vĩnh	6	222	ONT	399,0	217,0	217,0	0	ONT HNK	160,0	57,0	KV2/ VT2	450.000	97.650.000					0	97.650.000	
11	12	Ông Phùng Văn Mừng và bà Nguyễn Thị Diệu	6	203	ONT	284,0	145,0	145,0	0	ONT HNK	90,0	55,0	KV2/ VT2	450.000	65.250.000					0	65.250.000	
		Khu Cầu Ông Văn																				
12	16	Ông Đỗ Quang Phóng (con trai ông Đỗ Quang Mưu)	6	140	ONT	268,0	119,0	119,0	0	ONT HNK	80,0	39	KV2/ VT2	450.000	53.550.000					0	53.550.000	
		Tổng cộng					3.670	3.523	146		2.003	578			996.810.000	1.089		32.676.000	1.089		231.160.000	1.260.646.000

NGƯỜI LẬP

Trang
 Nguyễn Thị Quỳnh Trang

NGƯỜI KIỂM TRA

Phạm Viết Hậu

